



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 31 + 32

Ngày 24 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

09-12-2020	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2021.	3
09-12-2020	Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre 5 năm 2021-2025.	11
09-12-2020	Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021.	21
09-12-2020	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	148
09-12-2020	Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí xác định dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Bến Tre.	157
09-12-2020	Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND bổ sung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kéo dài thời gian thực hiện Nghị	158

quyết số 21/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND đến hết năm 2021.

- 09-12-2020 Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 160
- 09-12-2020 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 164
- 09-12-2020 Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND về việc quy định mức phụ cấp đối với Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 166
- 09-12-2020 Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 168
- 09-12-2020 Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 172
- 09-12-2020 Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND về việc đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. 178
- 09-12-2020 Nghị quyết số 33/2020/NQ-HĐND về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 19 Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX. 181

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 5912/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2021; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đề ra trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó, đề nghị tập trung tổ chức thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo định hướng phát triển tỉnh Bến Tre về hướng Đông; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển kinh tế hài hòa với các lĩnh vực văn hóa, xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, thực hiện chính quyền số hướng đến phát triển kinh tế số; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường liên kết, hợp tác và hội nhập quốc tế.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) dự kiến tăng 7,76%; trong đó, khu vực nông lâm thủy sản tăng 4,44%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 14,69%; khu vực dịch vụ tăng 7,14%;

b) Cơ cấu kinh tế: Khu vực I: 30%; khu vực II: 21%; khu vực III: 46%; thuế sản phẩm: 3%;

c) Tổng kim ngạch xuất khẩu 1.500 triệu USD;

d) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 22.723 tỷ đồng;

đ) GRDP bình quân đầu người 48,9 triệu đồng/người;

e) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo dự toán Trung ương giao là 4.722 tỷ đồng; chỉ tiêu địa phương phấn đấu là 5.000 tỷ đồng;

g) Có 7 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, 9 xã nông thôn mới nâng cao;

h) Tốc độ đô thị hóa khoảng 22%;

i) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP khoảng 32%;

k) Giảm tỷ lệ hộ nghèo 1% - 1,5%;

l) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62%;

m) Đạt 31,87 giường bệnh/vạn dân; đạt 9,59 bác sĩ/vạn dân;

n) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,95% dân số;

o) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị đạt 93,5%;

p) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 77%, tỷ lệ phân loại rác tại nguồn đạt 10% hộ dân;

q) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch trên 63%;

r) Giải quyết việc làm cho 20.000 lao động, trong đó 1.500 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;

s) Kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội; kiểm chế và kiểm soát người nghiện ma túy; kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí; tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt từ 80% trở lên có chất lượng; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt từ 90% trở lên;

t) Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huấn luyện lực lượng thường trực đạt 100%, dự bị động viên đạt 98,5% và dân quân tự vệ đạt 80% trở lên so với tổng lực lượng. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện Châu Thành, huyện Bình Đại và 25% số xã đạt yêu cầu.

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

a) Tập trung tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và các Nghị quyết, Đề

án, Chương trình, Chỉ thị về phát triển kinh tế - xã hội cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội ngay từ đầu năm.

b) Về phát triển kinh tế

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong điều kiện bình thường mới. Hoàn thiện và triển khai Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Bến Tre đến năm 2030; Nghị quyết về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Phòng chống có hiệu quả dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, nhất là dịch tả lợn Châu Phi có nguy cơ tái phát.

Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, thích ứng biến đổi khí hậu; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất sạch, hữu cơ, an toàn, quy mô lớn, có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc gắn với thị trường tiêu thụ. Quản lý chất lượng cây - con giống, vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất. Hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với cây dừa và một số cây ăn trái chủ lực theo tiêu chuẩn GAP để tạo vùng nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Chương trình phát triển thủy sản; chuẩn bị đầu tư về cơ sở hạ tầng cho khu công nghệ cao phục vụ nuôi tôm biển, khuyến khích các hộ dân đầu tư mở rộng ít nhất 500 ha nuôi tôm biển công nghệ cao trong vùng quy hoạch nuôi thủy sản. Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động các làng nghề cây giống, hoa kiểng; xây dựng hoàn thành Đề án thành lập Trung tâm cây giống - hoa kiểng Chợ Lách.

Triển khai Chương trình xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 gắn với thực hiện có hiệu quả chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP”; trong đó, ưu tiên hoàn thành các tiêu chí về thu nhập, giao thông, môi trường và an ninh trật tự. Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; xây dựng huyện Chợ Lách đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao. Tiếp tục tổ chức thiết thực các hoạt động ngày Chủ nhật Nông thôn mới để tạo khí thế và thi đua sôi nổi, hướng đến xây dựng cộng đồng nông thôn đoàn kết, phát triển.

Tập trung triển khai Chương trình phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Chú trọng phát triển các lĩnh vực công nghiệp chủ lực, công nghiệp chế biến, công nghiệp ven biển, sản xuất năng lượng sạch và chế biến thủy sản; hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành công nghiệp mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh và các ngành nghề truyền thống sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương. Kêu gọi đầu tư các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch; rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Phú Thuận, cơ bản hoàn thành hạ tầng cụm công nghiệp Long Phước; hỗ trợ xây dựng hạ tầng cho cụm công nghiệp: Phú Hưng, Phong Năm, Thị trấn - An Đức và Tân Thành Bình để kêu gọi đầu tư. Tập trung phát triển Trung tâm năng lượng sạch và hạ tầng đầu nối; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ để phân đấu đưa vào vận hành khoảng 05 nhà máy điện gió. Thực hiện có trọng tâm, trọng điểm các chương trình, đề án khuyến công để

khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư đổi mới thiết bị, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới và sản xuất sạch hơn. Tích cực phối hợp với Bộ Công Thương hoàn tất thủ tục chuyển giao Trung tâm Dừa Đồng Gò về tỉnh để xúc tiến thành lập Trung tâm nghiên cứu, bảo tồn, phát triển giống dừa chất lượng cao cấp quốc gia.

Tiếp tục mời gọi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, hệ thống phân phối, bán lẻ theo hướng hiện đại, phát triển thương mại điện tử. Tăng cường kiểm tra, xử lý hàng gian, hàng giả, kém chất lượng, buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại để bảo vệ người tiêu dùng. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại theo chiều sâu, duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu; chú trọng khai thác thị trường trong nước. Tập trung triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch tỉnh Bến Tre đến năm 2030, Đề án “Làng văn hóa du lịch Chợ Lách”, Đề án Làng Dừa Mỏ Cà Ná; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn, đặc trưng của tỉnh; tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch bằng nhiều hình thức, chú trọng việc ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong hoạt động du lịch. Tiếp tục nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ.

Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng nguồn thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bồi dưỡng nguồn thu; tổ chức rà soát toàn diện tất cả các nguồn thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ và quyết tâm chống thất thu thuế; quản lý chặt chẽ chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn vay; huy động và cho vay phục hồi sản xuất gắn với an toàn tín dụng; đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ để phục vụ tốt chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt.

Tổ chức triển khai Đề án huy động nguồn lực xã hội phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030, Đề án phát triển hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; ưu tiên nguồn vốn đầu tư các công trình giao thông trọng điểm, đảm bảo tính kết nối theo định hướng phát triển tỉnh Bến Tre về hướng Đông. Tập trung triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo cung cấp nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Triển khai Nghị quyết về phát triển đô thị tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; tích cực kêu gọi đầu tư, thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển đô thị, đôn đốc triển khai các dự án đầu tư khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn đã được phê duyệt; nâng cao tỷ lệ đô thị hóa, nâng cấp các đô thị đạt chuẩn theo lộ trình. Chấm dứt trình trạng xe tải nặng lưu thông vào các khu vực cấm.

Phát triển bền vững kinh tế hợp tác, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, giúp lực lượng hợp tác xã đủ mạnh, trọng tâm là các hợp tác xã kiểu mới gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Tỉnh ủy về phát động

Phong trào thi đua “Đồng Khởi mới” giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030. Tiếp tục thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; triển khai Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, Đề án Quỹ bảo lãnh tín dụng Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre, Chương trình “Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp”; thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo; phát triển đội ngũ doanh nghiệp dẫn đầu của tỉnh.

Quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, nhất là quỹ đất công, đất bãi bồi ven sông, ven biển. Tập trung triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh và các cơ chế, chính sách tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư. Tổ chức đấu giá, khai thác các mỏ cát đúng theo quy định pháp luật, tạo nguồn vật liệu xây dựng trên địa bàn. Thực hiện tốt các phương án bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; triển khai Đề án phân loại rác thải tại nguồn và thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; tuyên truyền, vận động doanh nghiệp và người dân hạn chế rác thải nhựa để góp phần bảo vệ môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre; có giải pháp xử lý ứ đọng rác, ô nhiễm môi trường của các bãi rác lộ thiên trên địa bàn tỉnh và xử lý nghiêm việc vứt rác bừa bãi.

Thực hiện tốt các phương án, giải pháp phòng, chống thiên tai, nhất là công tác phòng chống xâm nhập mặn; tập trung triển khai các công trình thủy lợi, cấp nước theo kế hoạch; vận hành hiệu quả hệ thống quan trắc chất lượng nước và dự báo độ mặn tự động tỉnh Bến Tre; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo về thời tiết, thủy văn, thiên tai; tăng cường phát sóng thông tin cảnh báo thiên tai để người dân chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời. Triển khai hiệu quả Chương trình về quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước; nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030 và khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thủ tục để triển khai đầu tư Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, huyện Ba Tri.

c) Về văn hóa xã hội

Tổ chức triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phổ cập giáo dục các cấp học, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh, phòng ngừa và ngăn chặn tình trạng bạo lực học đường. Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển giáo dục mầm non, thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tiếp tục phát triển và đổi mới việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Phối hợp xây dựng hoàn thành Đề án thành lập trường Đại học tại Bến Tre là thành viên của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội cho người nghèo, người có công và đối tượng bảo trợ xã hội. Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình, đề án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em và xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em. Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Phát triển và đổi mới giáo dục

ngành nghiệp gắn với nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động; mở rộng thị trường lao động ngoài nước, nhất là các thị trường có thu nhập cao, an toàn cho người lao động.

Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra, nhất là dịch bệnh Covid-19. Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; phát triển hệ thống khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Tăng cường công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và đề phòng ngộ độc thực phẩm. Đẩy nhanh tiến độ triển khai công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh (500 giường) và Bệnh viện đa khoa Bến Tre - cơ sở 2.

Tập trung triển khai Nghị quyết xây dựng con người Bến Tre phát triển toàn diện, gia đình hạnh phúc - tiên bộ. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; quan tâm công tác trùng tu, tôn tạo, giữ gìn phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa. Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” gắn với xây dựng xã văn hóa nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Phát triển rộng rãi phong trào thể dục thể thao cơ sở và thể thao thành tích cao. Tổ chức chu đáo các hoạt động kỷ niệm 61 năm ngày Bến Tre Đồng Khởi, 91 năm ngày thành lập Đảng và các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng trong năm.

Tập trung triển khai Đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Nghiên cứu, hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản; tiếp tục xây dựng, quản lý và phát triển Chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” dùng cho sản phẩm cua biển, tôm càng xanh và chôm chôm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu sản phẩm, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ gắn với Chương trình OCOP của tỉnh.

Tiếp tục triển khai Đề án chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; áp dụng Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh (phiên bản 2.0); ban hành Bộ tiêu chí đánh giá mức độ Chính quyền điện tử tỉnh. Triển khai Trung tâm giám sát an toàn giao thông SOC, hạ tầng mạng truyền số chuyên dùng cấp 2; thực hiện thí điểm phát sóng wifi công cộng tại Công viên Đồng Khởi - thành phố Bến Tre. Thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin - Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre và tham gia vào Chuỗi công viên phần mềm Quang Trung.

d) Về quốc phòng an ninh; cải cách hành chính, chế độ công vụ, công chức; phòng chống tham nhũng, lãng phí

Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Chương trình phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy giai đoạn 2020-2025. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư. Tiến hành tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân các

cấp nhiệm kỳ 2016-2021 và tổ chức nghiêm túc đợt bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tập trung bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện quan trọng, nhất là Đại hội XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ động tấn công trấn áp các loại tội phạm; đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao; vô hiệu hóa các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phần tử xấu, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật Nhà nước; kéo giảm phạm pháp hình sự và các tai, tệ nạn xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Triển khai quyết liệt các biện pháp ngăn chặn, đi đến chấm dứt tình trạng tàu cá đánh bắt thủy hải sản trái phép, vi phạm vùng biển nước ngoài. Tăng cường công tác huấn luyện, diễn tập, tuyển quân, tuyển sinh quân sự, góp phần nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh.

Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính; triển khai thực hiện Đề án cải cách hành chính giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; nâng cao chất lượng hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và Bộ phận một cửa tại các huyện, thành phố; tăng cường khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; phấn đấu đến cuối năm 2021 đạt 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; thực hiện quyết liệt các giải pháp để cải thiện thứ hạng Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT Index) của tỉnh trong năm 2021 và xây dựng lộ trình, giải pháp để đến năm 2025 đưa thứ hạng hai Chỉ số này vào Top 20 cả nước; duy trì và nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PCI, SIPAS của tỉnh. Ban hành Đề án vị trí việc làm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; hoàn thành mục tiêu giảm 10% biên chế so với năm 2015.

Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí. Phát huy và nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện tốt việc đối thoại, trao đổi trực tiếp với công dân theo chuyên đề, nhóm đối tượng nhằm hạn chế khiếu kiện trái pháp luật.

đ) Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó có nội dung quy hoạch lấn biển và trực động lực ven biển), triển khai Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021-2030, hoàn thành hồ sơ thủ tục và khởi động dự án đầu tư xây dựng tuyến động lực ven biển (giai đoạn 1). Tiếp tục tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và các tỉnh trong Tiểu vùng Duyên hải phía Đông; tích cực hội nhập để phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư, mở rộng thị trường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, đúng quy định để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 21/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre 5 năm 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Xét Tờ trình số 6169/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre 5 năm 2016-2020 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trong đó nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện như sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; ưu tiên nguồn lực phát triển tỉnh Bến Tre về hướng Đông; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân và giảm nghèo bền vững. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tăng cường hợp tác, liên kết phát triển; tích cực, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Phấn đấu đến năm 2025, Bến Tre trở thành tỉnh phát triển khá của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 8,5%-9,5%. Trong đó: Khu vực I tăng 4%-4,7%/năm; khu vực II tăng 15%-17%/năm; khu vực III tăng 7%-8,6%/năm; thuế sản phẩm tăng 14,2%;

b) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Khu vực I chiếm 26,51%; khu vực II chiếm 26,79%; khu vực III chiếm 42,68%; thuế sản phẩm chiếm 4,02%;

c) GRDP bình quân đầu người đến cuối năm 2025 đạt 87 triệu đồng;

d) Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt 35.000 - 40.000 tỷ đồng. Tỉnh và thành phố Bến Tre tự cân đối được 70% chi thường xuyên; các huyện: Châu Thành, Ba Tri, Bình Đại tự cân đối 80% chi thường xuyên (không kể chi sự nghiệp y tế, giáo dục); 20% đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh tự cân đối chi thường xuyên;

đ) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 130.000-140.000 tỷ đồng;

e) Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 10.000 triệu USD;

g) Có 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 40% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, mỗi huyện có một xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên; có thêm 05 huyện (Châu Thành, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú, Bình Đại) đạt nông thôn mới, huyện Chợ Lách và thành phố Bến Tre hoàn thành nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới;

h) Tỷ lệ đô thị hoá ít nhất 27%;

i) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP khoảng 35%;

k) Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm 1% - 1,5%;

l) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 35% trở lên;

m) Đạt 33,3 giường bệnh/vạn dân; Đạt 10,48 bác sĩ/vạn dân;

n) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,51% dân số;

o) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị đạt trên 95% và nông thôn đạt 80%; tỷ lệ phân loại rác tại nguồn đạt 70% hộ dân;

p) Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 2%;

q) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt trên 70%;

r) Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 20.000 lao động, trong đó khoảng 2.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;

s) Kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội; kiểm chế và kiểm soát người nghiện ma túy; kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí; tỷ lệ điều tra, khám phá án hàng năm đạt từ 80% trở lên; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt từ 90% trở lên;

t) Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,66% so với dân số, trong đó lực lượng tự vệ đạt 60% trở lên. Huấn luyện lực lượng thường trực hàng năm đạt 100%, dự bị động viên đạt 98,5% và dân quân tự vệ đạt 80% trở lên so với tổng lực lượng.

Điều 2. Một số nhiệm vụ chủ yếu thực hiện giai đoạn 2021-2025

1. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và các Nghị quyết, Đề án, Chương trình, Chỉ thị về phát triển kinh tế - xã hội cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội.

2. Triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và các công trình, dự án trọng điểm ngay từ đầu nhiệm kỳ để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, với một số nhiệm vụ cần tập trung như sau:

a) Hoàn thành và triển khai Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khả năng cân đối, gắn với cụ thể hóa Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021-2030; tạo ra tiềm năng, lợi thế kinh tế lớn và thế đột phá mới trong việc huy động nguồn nội lực và nguồn lực từ bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chú trọng cải cách thủ tục hành chính, quyết tâm phấn đấu nâng hạng Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT Index) của tỉnh qua từng năm để đến năm 2025 thuộc nhóm 20 của cả nước; trong đó, ưu tiên tập trung cao độ vào công tác cải cách thủ tục hành chính, xây dựng thành công chính quyền điện tử, hướng tới xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh và ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo tính kết nối, liên thông.

Tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp với thị trường; hỗ trợ kết nối dự án, ý tưởng khởi nghiệp với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư trong và ngoài nước. Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác và thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, ưu tiên những ngành có công nghệ và tạo giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng đất và lao động, thân thiện với môi trường.

c) Tập trung triển khai Đề án huy động nguồn lực xã hội phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030. Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư công cho các công trình hạ tầng trọng điểm, cấp bách, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tránh dàn trải, lãng phí, tạo đột phá và động lực phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phục vụ mục tiêu phát triển về hướng Đông; đặc biệt là đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 tuyến động lực ven biển, các công trình giao thông trọng điểm; đến năm 2025 cơ bản hoàn thành hạ tầng thủy lợi và cấp nước, đảm bảo nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa để thu hút đầu tư các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ, du lịch, logistics, phát triển đô thị.

d) Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Nghiên cứu xây dựng và triển khai chính sách đãi ngộ nhân tài; thu hút các nhà khoa học trình độ cao tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo, đảm bảo về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành, nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực có tay nghề, kỹ năng phục vụ phát triển các lĩnh vực, ngành nghề mới của tỉnh theo định hướng phát triển về hướng Đông. Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ nhằm tăng cường năng lực tiếp cận công nghệ 4.0, tạo đột phá trong đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp. Hoàn thành thủ tục, triển khai xây dựng cơ sở vật chất và đưa vào hoạt động trường Đại học tại Bến Tre là thành viên của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; củng cố, nâng cấp Trường Cao Đẳng Bến Tre thành cơ sở đào tạo nghề đa ngành, đa cấp, có uy tín khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

đ) Thực hiện tốt công tác củng cố, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, đảm bảo đồng bộ, tinh gọn, hoạt động hiệu quả; tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026 của tỉnh Bến Tre. Thực hiện tốt công tác nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức đúng thực chất; bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo đề án vị trí việc làm, phát huy tối đa năng lực, sở trường công tác; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Tiếp tục triển khai phương án sắp xếp các đơn vị hành chính, chú trọng thực hiện các giải pháp ổn định tổ chức bộ máy sau sáp nhập. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thành lập mới các phường, thị trấn, thị xã trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển đô thị, hướng đến xây dựng chính quyền đô thị tại các địa bàn đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

e) Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục phát triển con người toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương; phát huy tinh thần “Đồng Khởi mới” trong học tập, lao động. Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đảm bảo các điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của xã hội theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức lối sống cho học sinh; thực hiện có hiệu quả việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông.

Chú trọng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; kết hợp phát triển dịch vụ khám chữa bệnh phổ cập với phát triển kỹ thuật cao, y tế chuyên sâu; giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập; có cơ chế, chính sách thu hút đội ngũ y, bác sĩ giỏi về làm việc tại các cơ sở y tế công lập của tỉnh. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với mọi tình huống; thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục sức khỏe và dân số; duy trì mức sinh hợp lý, đảm bảo quy mô và cơ cấu dân số cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài; nâng cao sức

khỏe, tâm vóc, thể lực người dân Bến Tre; tổ chức tuyên truyền, giáo dục và vận động Nhân dân thực hiện tốt vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao hiệu quả bảo hiểm y tế, đẩy mạnh tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Tập trung triển khai Nghị quyết xây dựng con người Bến Tre phát triển toàn diện, thân thiện, năng động, gia đình hạnh phúc - tiến bộ; thường xuyên giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống, nâng cao lòng tự hào dân tộc, ý thức chấp hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân đối với gia đình và xã hội. Xây dựng môi trường và đời sống văn hóa lành mạnh; nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, phát huy mối quan hệ tình làng nghĩa xóm, sự gắn kết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng dân cư. Thực hiện tốt việc tôn vinh các cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc gắn với danh hiệu Công dân Đồng Khởi và Công dân Đồng Khởi danh dự. Giữ gìn tài nguyên văn hóa bản địa của tỉnh cho thế hệ sau và khuyến khích sáng tạo giá trị văn hóa mới.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; quan tâm trùng tu, tôn tạo các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển các loại hình nghệ thuật cô truyền đặc sắc, văn hóa dân gian, nghề thủ công truyền thống, lễ hội tiêu biểu nhằm giáo dục truyền thống và thu hút du khách; xây dựng khung chương trình nghệ thuật mẫu phù hợp tại Di tích Quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu, Di tích Quốc gia đặc biệt Đồng Khởi, Khu lưu niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định, Khu lưu niệm Nguyễn Sinh Sắc gắn với phát triển du lịch. Chú trọng đầu tư một số môn thể thao thể mạnh, nâng cấp các thiết chế thể thao các cấp nhằm đáp ứng yêu cầu thi đấu trong nước và quốc tế cũng như nhu cầu tập luyện thể thao cho người dân; phát triển môn bóng đá nam, từng bước hướng tới thi đấu chuyên nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội; thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách và làm tốt công tác người có công với cách mạng; rà soát, tu bổ, tôn tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”; vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ nhà ở, việc làm và chăm lo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các gia đình chính sách, người có công và thân nhân.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án giải quyết việc làm; đa dạng các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; đổi mới hình thức liên kết giữa cơ sở dạy nghề và các doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng sau đào tạo; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm; tập trung giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và mở rộng thị trường lao động, nhất là thị trường ngoài nước, có thu nhập cao và an toàn.

Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án về giảm nghèo; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục ý thức tự vươn lên thoát nghèo; tiếp tục hỗ trợ hộ nghèo phát triển sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, tăng cơ hội tiếp cận chính sách. Vận động các nguồn lực để đầu tư hỗ trợ, tạo sinh kế cho người nghèo; đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thúc đẩy mạnh mẽ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; thực hiện công tác chăm sóc và

phát huy vai trò người cao tuổi; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, xúc tiến và lồng ghép giới trong quá trình xây dựng chính sách, chương trình, dự án; xây dựng và phát triển dịch vụ tư vấn, hỗ trợ thực hiện hoạt động về bình đẳng giới.

g) Triển khai Nghị quyết về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; tập trung xây dựng nguồn nguyên liệu dừa và nguyên liệu thủy sản sạch gắn với chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; tăng cường kiểm soát, quản lý chất lượng cây - con giống; thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao để nâng cao chất lượng giống nông nghiệp. Hoàn thiện và triển khai Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Bến Tre đến năm 2030. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ vào sản xuất; nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, phù hợp với định hướng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; trong đó, chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, an toàn thực phẩm và tăng cường bảo quản sau thu hoạch; phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết, hợp tác, tiêu thụ gắn với du lịch.

Tăng cường các giải pháp quản lý nhà nước, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên các lĩnh vực sản xuất; xây dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu nông sản uy tín, chất lượng; có cơ chế chính sách phát huy giá trị sản xuất trong vùng chỉ dẫn địa lý, thực hành nông nghiệp tốt, an toàn, hữu cơ nhằm khuyến khích xã hội tham gia sản xuất sạch. Tập trung củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, phát triển hợp tác xã đủ mạnh, đủ sức liên kết với doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm của tỉnh.

Tập trung xây dựng nông thôn mới trên nền phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển kinh tế nông thôn; xây dựng khu vực nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, phát triển nông thôn với đô thị; xây dựng cộng đồng nông thôn đoàn kết, phát triển và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân. Thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; huy động lồng ghép các nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2020-2025 làm nền tảng vững chắc để tiến tới xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Phát triển nhanh lĩnh vực công nghiệp, trong đó tập trung công nghiệp chế biến và năng lượng; triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp chủ lực, lực lượng doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030; tập trung phát triển công nghiệp năng lượng sạch (điện gió, mặt trời, điện khí), chế tạo, phụ trợ, dược - y sinh, chế biến thủy sản và công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn; quan tâm đôn đốc và hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư các dự án điện gió đã được phê duyệt; phấn đấu đến năm 2025 phát triển ít nhất 1.500 MW điện tái tạo, chuẩn bị các điều kiện triển khai đầu tư dự án Điện

khí hóa lỏng (LNG) tại Bến Tre, đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng lưới điện truyền tải 110 kV, 220 kV kết nối địa bàn 3 huyện biển. Huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp, ưu tiên đầu tư, đưa vào khai thác Khu công nghiệp Phú Thuận vào năm 2021, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các Cụm công nghiệp: Phú Hưng, Phong Năm, Thị trấn - An Đức và Tân Thành Bình; chuẩn bị điều kiện để triển khai các khu công nghiệp theo định hướng phát triển về hướng Đông; có cơ chế hỗ trợ vốn để mỗi huyện triển khai đầu tư ít nhất một cụm công nghiệp nhằm tạo năng lực sản xuất mới; đồng thời nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến sâu theo chuỗi giá trị, nhất là các chuỗi nông sản chủ lực của tỉnh; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị và tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng quốc gia và toàn cầu.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu hàng hóa; khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, giữ vững thị trường truyền thống và thâm nhập tốt các thị trường khó tính; tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh cá thể phát triển; tích cực thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên vùng nông thôn; quan tâm hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm hàng hóa; duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu; thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển mới 5.000 doanh nghiệp và 100 doanh nghiệp dẫn đầu để liên kết, dẫn dắt đội ngũ doanh nghiệp của tỉnh hội nhập sâu, mạnh vào thị trường khu vực và quốc tế; tăng nhanh các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao. Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền về lợi ích của thương mại điện tử đến cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh; vận hành hiệu quả Sàn giao dịch thương mại điện tử đặc sản Bến Tre. Tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, kịp thời xử lý hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, trốn thuế, buôn lậu, gian lận thương mại.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ ngân hàng tiện ích và hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân; chủ động nguồn vốn cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, nhất là ưu tiên cho các lĩnh vực theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn vay và cho vay phục hồi sản xuất gắn với an toàn tín dụng; đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ để phục vụ tốt chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt.

Hoàn thiện hạ tầng viễn thông, hạ tầng kết nối trực liên thông phục vụ cho việc xây dựng thành phố thông minh tại địa phương; xây dựng kế hoạch phát triển lĩnh vực viễn thông phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Triển khai phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bến Tre, các phương án đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin, đảm bảo tuyệt đối an toàn thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp.

Tổ chức triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh Bến Tre đến năm 2030, Đề án Làng Văn hóa Du lịch Chợ Lách, Đề án Làng Dừa huyện Mỏ Cày Nam; ưu tiên thu hút nguồn lực thực hiện Đề án Phát triển du lịch xã Thạnh Phong, Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú đến năm 2030; phát triển du lịch biển Bình Đại, Ba Tri kết hợp với du lịch

văn hóa, du lịch tâm linh và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng huyện Châu Thành. Tiếp tục đầu tư các dự án hạ tầng xã hội du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư và du khách. Liên tục đổi mới sản phẩm du lịch, khuyến khích phát triển mô hình du lịch an toàn trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp; đồng thời xây dựng sản phẩm đặc thù, thương hiệu du lịch tạo “sức hấp dẫn, độc đáo, đặc sắc riêng có” của Bến Tre; đổi mới công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ du lịch thông minh; tăng cường liên kết du lịch vùng; tập trung khai thác tốt các loại hình du lịch mới kết hợp với du lịch truyền thống; phát huy lợi thế về địa lý để thu hút đầu tư phát triển mạnh du lịch sinh thái, biển, giải trí - nghỉ dưỡng, nông nghiệp (sông nước miệt vườn), tâm linh.

Tập trung triển khai Đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp và nông thôn mới; tập trung nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển đổi số tỉnh Bến Tre với trọng tâm là phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi một số ngành trọng điểm, phát triển lao động số. Ưu tiên ngân sách và kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ, phát triển các sản phẩm có lợi thế, có tiềm năng phát triển và có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong các ngành, địa phương.

h) Phối hợp thực hiện tốt các hoạt động hợp tác liên kết vùng, tiểu vùng và đối ngoại; đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Bến Tre với các tỉnh, thành phố đi vào chiều sâu. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tích cực hội nhập quốc tế trong mọi lĩnh vực; thực hiện có trách nhiệm các cam kết đã ký kết với đối tác; chủ động khai thác tối đa các cơ hội trong quá trình hội nhập, nhất là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Tăng cường xúc tiến đầu tư, liên kết hợp tác, tận dụng cơ hội thuận lợi, thu hút các nguồn vốn ODA, NGO, FDI.

Quản lý chặt chẽ tài nguyên, môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Tập trung lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh gắn với định hướng phát triển về hướng Đông. Triển khai các giải pháp tạo quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư; có kế hoạch quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả đất công, công ích, bãi bồi, tài nguyên cát; quan tâm các cơ chế, chính sách giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện chiến lược phát triển về hướng Đông. Tăng cường các hoạt động tái chế, tái sử dụng rác thải; nhân rộng các mô hình giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ tác động của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao ý thức người dân về chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn; tập trung triển khai Chương trình quản lý, đảm bảo an ninh nguồn nước, nguồn cấp nước ngọt thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2020-2030; lồng ghép các yếu tố phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu vào các chương trình,

kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội. Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học vùng bờ.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu đầu tư công; ưu tiên nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng trọng điểm và định hướng phát triển Bến Tre về hướng Đông; đồng thời tích cực thu hút đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội. Tổ chức triển khai Đề án xây dựng phát triển hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, nhất là tuyến giao thông trọng điểm, nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch. Kêu gọi đầu tư cảng biển nước sâu, cảng trung chuyển hàng hóa phục vụ hoạt động logistics.

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về phát triển đô thị tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển các đô thị trung tâm, đô thị đa chức năng ven sông, ven biển, các điểm dân cư nông thôn tập trung và các đô thị lấn biển. Tập trung triển khai xây dựng các tiêu chuẩn đô thị loại I đối với thành phố Bến Tre, tiêu chuẩn đô thị loại III (các thị trấn mở rộng Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày), tiêu chuẩn đô thị loại IV (thị trấn Thạnh Phú, Chợ Lách). Hoàn thành công nhận 08 đô thị loại V đối với các trung tâm xã: Thới Thuận, Châu Hưng (huyện Bình Đại); Tân Phú (huyện Châu Thành); Phước Long (huyện Giồng Trôm); Phú Phụng (huyện Chợ Lách); An Định (huyện Mỏ Cày Nam); Tân Phong (huyện Thạnh Phú), Tân Thành Bình (huyện Mỏ Cày Bắc). Đôn đốc các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển đô thị; thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, ổn định.

i) Triển khai thực hiện hiệu quả công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới và Chương trình phòng, chống tội phạm và tệ nạn ma túy giai đoạn 2020-2025. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; chú trọng kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng - an ninh. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục Nhân dân, tạo sự đồng thuận, niềm tin xã hội và khát vọng phát triển tỉnh nhà, nhất là tuyên truyền ngư dân ý thức bảo vệ chủ quyền biển và biên giới biển, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng tàu cá, ngư dân đánh bắt hải sản vi phạm chủ quyền vùng biển nước ngoài.

Chủ động nắm bắt tình hình và xử lý tốt các vấn đề an ninh phi truyền thống; kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hoá mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; tập trung đấu tranh quyết liệt đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, tín dụng đen; hạn chế đến mức thấp nhất phạm pháp hình sự, kiểm soát tình hình khiếu kiện đông người; tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kéo giảm tai nạn giao thông trên cả ba mặt. Bảo vệ tuyệt đối an toàn trong thời gian tổ chức Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Tập trung giải quyết các vụ việc khiếu nại tồn đọng, kéo dài và những vấn đề bức xúc của công dân theo đúng quy định pháp luật, không để ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng đa dạng hóa các phương thức, loại hình phù hợp đặc điểm từng đối tượng, địa bàn, lĩnh vực; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

k) Quản lý, điều hành tài chính - ngân sách chủ động, linh hoạt, hiệu quả; cơ cấu lại ngân sách địa phương theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nội địa, chi đầu tư phát triển và giảm chi thường xuyên. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chống thất thu thuế, nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu mới, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời; chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nợ đọng thuế, trốn thuế, chuyển giá. Thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường tự giám sát về phòng chống tham nhũng trong các cơ quan bảo vệ pháp luật; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; bảo vệ và khen thưởng kịp thời người phát hiện, tố cáo tham nhũng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch, giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước
tỉnh Bến Tre năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 6152/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 với tổng số vốn **4.479.759 triệu đồng** (Bốn nghìn, bốn trăm bảy mươi chín tỷ, bảy trăm năm mươi chín triệu đồng), trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 386.100 triệu đồng;
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 225.000 triệu đồng;
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 1.500.000 triệu đồng;
4. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu 977.891 triệu đồng (trong đó, thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương là 204.714 triệu đồng);
5. Vốn nước ngoài (ODA) 410.960 triệu đồng;
6. Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang 413.208 triệu đồng;
7. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 166.600 triệu đồng;
8. Vay tồn ngân kho bạc nhà nước 400.000 triệu đồng.

(Phụ lục Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021 kèm theo).

Điều 2. Kéo dài thời gian áp dụng Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 đến hết năm kế hoạch 2021.

Cơ cấu vốn phân bổ cho các dự án, công trình thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới trong kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 được áp dụng theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu có thay đổi về chỉ tiêu giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2021.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021									Ghi chú
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	TỔNG CỘNG				<u>4.479.759</u>	<u>386.100</u>	<u>225.000</u>	<u>1.500.000</u>	<u>166.600</u>	<u>413.208</u>	<u>977.891</u>	<u>410.960</u>	<u>400.000</u>	
A	Hỗ trợ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới				270.000			270.000						Phê duyệt danh mục chi tiết theo <u>Phụ lục I</u>

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân hàng nước ngoài
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
E	Vốn chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương				166.600				166.600					Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện
F	Vay vốn ngân hàng nước ngoài				400.000								400.000	Vay bổ sung vốn GPMB cho Khu CN Phú Thuận
G	THỰC HIỆN DỰ ÁN				3.596.291	359.800	225.000	1.212.432		413.208	974.891	410.960		
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP				719.005	125.963		183.791		409.251				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương				Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay tôn ngân kho bạc nhà nước		
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu			Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				714.005	120.963		183.791		409.251				
1	Dự án CSHT khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)	A	7288141	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	106.792					106.792				Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh (chuyển từ tạm ứng sang cấp phát)
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp Phong Năm	B	7623948	UBND huyện Giồng Trôm	10.000	10.000								
3	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	B	7736385	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	200.000	45.000	20.000			135.000				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	296.927	65.963		103.505		127.459				
5	Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	7736037	BQLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	100.286			60.286		40.000				
b)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>				<i>5.000</i>	<i>5.000</i>								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mô Cày Bắc	B		UBND huyện Mô Cày Bắc	5.000	5.000								Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT				528.147	31.113		42.200			299.874	154.960		
<i>a)</i>	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>				<i>55.000</i>						<i>55.000</i>			
1	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	C	7592369	BQLDA các công trình NNPTNT	27.000						27.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Công trình ngăn mặn lưu vực công Thủ Cừu	C	7595847	BQLDA các công trình NNPTNT	28.000						28.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				186.687	21.113		36.200			129.374			
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	B	7562140	BQLDA các công trình NNPTNT	9.820	2.820					7.000			
2	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	B	7575329	BQLDA các công trình NNPTNT	30.474						30.474			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	C	7760662	BQLDA các công trình NNPTNT	17.000	17.000									
4	Cơ sở hạ tầng thiết yếu phòng, chống cháy rừng đặc dụng xã Thạnh Phong và xã Thạnh Hải huyện Thạnh Phú (giai đoạn 2)	C	7838241	UBND huyện Thạnh Phú	1.293	1.293									
5	Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	B	1124622	BQLDA các công trình NNPTNT	16.200			16.200							Đối ứng vốn ngân sách Trung ương

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
6	Mở rộng cầu tàu Cảng cá Bình Đại	C	7781258	BQLDA các công trình NNPTNT	10.000			10.000							
7	Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Phú Túc và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	C	7751454	BQLDA các công trình NNPTNT	10.000			10.000							
8	Hệ thống công kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ cây Nam và Chợ Lách	B	7659400	BQLDA các công trình NNPTNT	63.000						63.000				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	15.000						15.000			
10	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	13.900						13.900			
c)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>164.960</i>	<i>10.000</i>						<i>154.960</i>		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân hàng nước ngoài
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	B	7592372	BQLDA các công trình NNPTNT	164.960	10.000						154.960		
<i>d)</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>				<i>121.500</i>			<i>6.000</i>			<i>115.500</i>			
1	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ công Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	C		BQLDA các công trình NNPTNT	20.000						20.000			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiếng khu vực Mô Cây Bắc và huyện Chợ Lách	B		BQLDA các công trình NNPTNT	15.000						15.000			
3	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	B		BQLDA các công trình NNPTNT	80.500						80.500			
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phục vụ cảng cá Ba Tri, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	3.000			3.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Cống ngăn mặn cầu Lộ cơ khí và cửa cống qua đường ĐX04 (liên xã Bình Phú - Sơn Đông), xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	3.000			3.000						
III	LĨNH VỰC CÔNG CỘNG				287.398	38.294		20.000		104	81.000	148.000		
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				<i>3.188</i>	<i>3.188</i>								
1	Công trình Thí điểm nâng cấp, cải tạo công trình trạm xử lý phân bùn thải bê tự hoại thành phố Bến Tre	C	7785398	BQLDA công trình XD&DD	3.188	3.188								Đối ứng vốn ngân sách tỉnh sau khi nhà đầu tư hỗ trợ vốn đầu tư

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				284.210	35.106		20.000		104	81.000	148.000		
1	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	C	7738080	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.104	1.000				104		10.000		Chi trả nợ gốc 104 triệu đồng
2	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	B	7610433	UBND thành phố Bến Tre	273.106	34.106		20.000			81.000	138.000		
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				608.217			147.200			461.017			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân hàng nước ngoài
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a)	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020</i>				149.714						149.714			
1	Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	B	1050987	Sở GTVT	117.568						117.568			Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
2	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	B	7027463	BQLDA các công trình Giao thông	32.146						32.146			Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				128.000						128.000			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện Châu Thành đến Tượng đài Tiểu đoàn 516, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm - Ba Tri	B	7.286.449	BQLDA các công trình Giao thông	128.000							128.000			
c)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>195.200</i>			<i>113.200</i>				<i>82.000</i>			
1	ĐT.883 (đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa)	B	7027269	BQLDA các công trình Giao thông	38.700			6.700				32.000			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2	C	7847597	BQLDA các công trình Giao thông	10.000			10.000							
3	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	B	7310575	BQLDA các công trình Giao thông	50.000						50.000				
4	Đường giao thông vào Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	C	7659364	BQLDA các công trình NNPTNT	15.000			15.000							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường ĐH.11 (từ ĐH.10 nối dài đến ĐT.887)	C	7728881	UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000						
6	Đường vào Khu tưởng niệm liệt sĩ Trần Văn Ôn (đoạn từ QL60 đến bến đò An Hóa)	C	7598727	UBND huyện Châu Thành	10.000			10.000						
7	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thanh Ngãi - Phú Mỹ	C	7816788	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	10.000			10.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021									Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay tôn ngân kho bạc nhà nước		
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình thành)	C	7446887	UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000							
9	Xây dựng hệ thống thoát nước via hè cây xanh chiếu sáng trên tuyến QL60 (đoạn đường dẫn vào cầu Rạch Miễu)	B	7812398	BQLDA các công trình Giao thông	41.500			41.500							
d)	Dự án khởi công mới năm 2021				135.303			34.000			101.303				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cầu Yên Hào, xã Thới Thuận	C		UBND huyện Bình Đại	3.000			3.000						
2	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	C		UBND huyện Châu Thành	4.000			4.000						
3	Đường huyện 04, huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	4.000			4.000						
4	Đường làng nghề, huyện Mỏ Cày Nam	C		UBND huyện MCN	3.000			3.000						
5	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 26 (đường vào Trung tâm xã Hòa Lợi)	C		UBND huyện Thạnh Phú	3.000			3.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Xây dựng cầu Chợ huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	3.000			3.000						
7	Cầu Ba Tư trên tuyến đê biển Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	3.000			3.000						
8	Cầu Đập Lá, xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc	C		UBND huyện MCB	3.000			3.000						
9	Xây dựng Cầu Châu Ngao	C		BQLDA các công trình NNPTNT	3.000			3.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Xây dựng đường Đê Tây, huyện Bình Đại (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến Thạnh Trị)	C		BQLDA các công trình Giao thông	5.000			5.000						
11	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mô Cày Nam - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	C		BQLDA các công trình Giao thông	20.000						20.000			
12	Cầu Rạch Vong	C		BQLDA các công trình Giao thông	81.303						81.303			
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI				217.677			84.677			25.000	108.000		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
V.1	LĨNH VỰC Y TẾ				207.677			74.677			25.000	108.000		
1	Tăng cường CSVC ngành Y tế				10.677			10.677						Phê duyệt chi tiết danh mục dự án/công trình theo <u>Phụ lục IV</u>
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				22.000			22.000						
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre	B	7622717	BQLDA công trình XD&DD	2.000			2.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Trung tâm y tế huyện Mô Cày Bắc	B	7685398	BQLDA công trình XD&DD	20.000			20.000							
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>133.000</i>						<i>25.000</i>	<i>108.000</i>			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre	B	7290044	BQLDA công trình XD&DD	133.000						25.000	108.000			
c)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>				<i>42.000</i>			<i>42.000</i>							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	C		UBND huyện Chợ Lách	3.000			3.000						
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	C		UBND huyện Giồng Trôm	3.000			3.000						
3	Trung tâm y tế huyện Thạnh Phú	C		UBND huyện Thạnh Phú	3.000			3.000						
4	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	3.000			3.000						
5	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Bệnh viện Đa khoa Cù Lao Minh	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000						
7	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000						
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội thần kinh - Nội tiết, Tai mũi họng, Đông y.	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000			5.000						
9	Xây mới Khu chạy thận nhân tạo	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000			5.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Liên khoa Ngoại tổng quát, chấn thương chỉnh hình – phục hồi chức năng, ung bướu, mắt, răng – hàm – mặt Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000			5.000						
V.2	LĨNH VỰC XÃ HỘI				10.000			10.000						
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				10.000			10.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	B	7618751	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000						
VI	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				54.035			26.035			28.000			
a)	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2020</i>				<i>10.035</i>			<i>10.035</i>						
1	Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Bến Tre				10.035			10.035						
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>32.000</i>			<i>4.000</i>			<i>28.000</i>			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2)	B	7573125	UBND huyện Châu Thành	28.000							28.000		Tiếp tục triển khai giai đoạn 1 (Đoạn 1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức) và triển khai tiếp giai đoạn 2 của dự án
2	Nâng cấp, chuyển chất liệu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	C	7782028	Sở VHTTDL	2.000			2.000						
3	Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm (giai đoạn 2)	C	7787471	Sở VHTTDL	2.000			2.000						
c)	Dự án khởi công mới năm 2021				12.000			12.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Hỗ trợ Bến tàu du lịch thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	5.000			5.000						Hỗ trợ đối ứng với ngân sách thành phố Bến Tre
2	Nội thất đền thờ - Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	C		BQLDA công trình XD&DD	2.000			2.000						
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Giồng Trôm	C		UBND huyện Giồng Trôm	2.500			2.500						
4	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu Thể dục Thể thao	C		BQLDA công trình XD&DD	2.500			2.500						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân hàng nước ngoài
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG				20.000			20.000						
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				10.000			10.000						
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phát triển chính quyền điện tử tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	C	7779654	Sở TT&TT	10.000			10.000						
b)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>				10.000			10.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Đầu tư thiết bị phim trường thời sự, văn nghệ chuẩn HD	C		Đài PTTH tỉnh	5.000			5.000							
2	Đầu tư xe truyền hình lưu động	C		Đài PTTH tỉnh	5.000			5.000							
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				688.529			688.529							
1	Tăng cường CSVC ngành Giáo dục Đào tạo lồng ghép hỗ trợ chương trình nông thôn mới				126.531			126.531							Phê duyệt chi tiết danh mục dự án/công trình theo <u>Phụ lục V</u>

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	<i>Hỗ trợ đầu tư CSVC, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025</i>				497.598			497.598						Phê duyệt chi tiết danh mục dự án/công trình theo <u>Phụ lục VI</u>
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>				19.400			19.400						
1	Trường THCS Thành phố Bến Tre	B	7579280	UBND thành phố Bến Tre	11.000			11.000						

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Trường PTCS Tân Mỹ	C	7642439	BQLDA công trình XD&DD	8.400			8.400							
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				45.000			45.000							
1	Trường THPT Nhuận Phú Tân	B	7726099	BQLDA công trình XD&DD	15.000			15.000							
2	Trường THCS Tân Hội	C	7726098	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000							
3	Trường TH Tân Phong	B	7769783	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trường THCS Thanh Hải	B	7769784	BQLDA công trình XD&DD	10.000			10.000						
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				104.500	24.500					80.000			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021</i>				<i>12.500</i>	<i>12.500</i>								
1	Chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	C	7678581	BQLDA công trình XD&DD	4.500	4.500								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở các ban đảng Tỉnh ủy	C		BQLDA công trình XD&DD	3.000	3.000								
2	Khu hành chính xã Phước Ngãi	C		UBND huyện Ba Tri	3.000	3.000								
3	Khu hành chính xã Tân Xuân	C		UBND huyện Ba Tri	3.000	3.000								
4	Khu hành chính xã Đại Hòa Lộc	C		UBND huyện Bình Đại	3.000	3.000								
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG				25.853	22.000				3.853				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021									Ghi chú
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		Vay tôn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Mua sắm Trang thiết bị, doanh cụ cho Sở Chi huy Biên phòng tỉnh	C		Bộ Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	9.000	9.000								
2	Trường bán Bộ CHQS tỉnh	C		Bộ CHQS tỉnh	3.000	3.000								
3	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	C		Công an tỉnh	3.000	3.000								
4	Doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Ba Tri	C		Công an tỉnh	3.000	3.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XI	Phân cấp huyện - thành phố				313.330	115.830	197.500							
1	<i>Thành phố Bến Tre</i>				<i>112.733</i>	<i>12.733</i>	<i>100.000</i>							
2	<i>Châu Thành</i>				<i>24.842</i>	<i>14.842</i>	<i>10.000</i>							
3	<i>Bình Đại</i>				<i>50.953</i>	<i>15.953</i>	<i>35.000</i>							
4	<i>Giồng Trôm</i>				<i>23.991</i>	<i>10.991</i>	<i>13.000</i>							
5	<i>Ba Tri</i>				<i>23.679</i>	<i>13.679</i>	<i>10.000</i>							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú		
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước	
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
6	Chợ Lách				16.357	9.357	7.000								
7	Mô Cây Nam				21.575	13.575	8.000								
8	Mô Cây Bắc				17.752	10.252	7.500								
9	Thanh Phú				21.448	14.448	7.000								
XII	Chi phí thẩm định quyết toán				2.000	2.000									
XIII	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp				100	100									

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Trạm kiểm soát biên phòng Hàm Luông	C		Bộ CH BĐBP tỉnh	100	100								
13	Trụ sở làm việc Ban CHQS và nhà ở dân quân xã, phường thị trấn (giai đoạn 2)	C		Bộ CHQS tỉnh	100	100								
14	Mở rộng kho đạn tỉnh	C		Bộ CHQS tỉnh	100	100								
15	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mô Cày Bắc	C		BQLDA công trình XD&DD	100	100								
16	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mô Cày Nam	C		BQLDA công trình XD&DD	100	100								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Đường vào Trung tâm xã An Hóa	C		UBND huyện Châu Thành	100	100								
23	Khu hành chính xã Tân Phú	C		UBND huyện Châu Thành	100	100								
24	Khu hành chính xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	100	100								
25	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thạnh Phú (ĐT.DK.04)	C		UBND huyện Giồng Trôm	100	100								
26	Đường vào Trung tâm xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	100	100								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Cầu Tân Mỹ	C		UBND huyện Ba Tri	100	100								
28	Cầu liên xã Lương Phú - Lương Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	100	100								
29	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ huyện Ba Tri	B		BQLDA các công trình NNPTNT	300						300			
30	Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	B		BQLDA các công trình Giao thông	300						300			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay tôn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	B		BQLDA các công trình NNPTNT	300						300			
32	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách	B		BQLDA các công trình NNPTNT	300						300			
33	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao còn Tam Hiệp	B		BQLDA các công trình NNPTNT	300						300			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Đầu tư xây dựng kè sông cầu Cá Lóc, thành phố Bến Tre	B		BQLDA các công trình NNPTNT	300						300			
35	Đường từ ngã tư Chín Dâu đến QL.60, huyện Mỏ Cày Nam	B		UBND huyện Mỏ Cày Nam	300						300			
36	Đầu tư xây dựng Đường từ cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) liên huyện Châu Thành – Bình Đại	B		BQLDA các công trình Giao thông	300						300			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021								Ghi chú	
					Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu			Vay vốn ngân kho bạc nhà nước
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08) liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm	B		BQLDA các công trình Giao thông	300							300		
38	Cầu Ba Lai trên đường DK.08 liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm	B		BQLDA các công trình Giao thông	300							300		

Phụ lục I**Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết
hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới***(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trừ từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	813.267	690.617	289.569	270.116	270.000	
I	Huyện Châu Thành							-	87.194	74.836	29.000	29.000	38.214	
a)	<i>Công trình chuyển tiếp</i>							-	63.983	53.946	29.000	29.000	22.500	
1	Xây dựng Trụ sở UBND xã Tường Đa	C	7834430	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa		2020-2022	197/QĐ-SXD, 31/10/2019; 258/QĐ-SXD, 17/6/2020	7.445	5.956	3.100	3.100	2.800	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280	2.400	2.400	2.800	
3	Đường ĐX.02 (đoạn từ lộ Ông Kế đến Đường Huỳnh Tấn Phát), xã An Phước	C	7810761	UBND huyện Châu Thành	Xã An Phước	cấp A	2020-2022	437/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.790	6.111	3.500	3.500	2.400	
4	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐX.01 điểm cuối giáp ĐHDK.13), xã An Hóa	C	7819961	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa	cấp A	2020-2022	453/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.900	6.210	3.500	3.500	2.500	
5	Đường ĐX.04 (Đầu giáp ĐHDK.13 cuối giáp ĐX.01), xã An Hóa	C	7819959	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa	cấp A	2020-2022	454/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	4.559	4.103	2.500	2.500	1.550	
6	Xây dựng 02 công trên tuyến đường ĐA.01 (điểm đầu giáp ĐHDK.13, điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa	C	7820038	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa		2020-2022	445/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.500	1.750	1.500	1.500	200	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đường ĐA.03 (Điểm đầu giáp ĐH.04 điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa	C	7819964	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa	cấp B	2020-2022	444/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.023	4.916	3.000	3.000	1.850	
8	Đường ĐX.01 (Điểm đầu giáp QL.57C điểm cuối giáp Chợ Thanh Hưng), xã Tường Đa	C	7826925	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	446/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	5.549	4.994	2.800	2.800	2.100	
9	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C), xã Tường Đa	C	7819751	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	cấp B	2020-2022	447/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	10.594	9.535	4.000	4.000	4.000	
10	Đường ĐX.04 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp Đê Ba Lai), xã Tường Đa	C	7820018	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	448/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.723	2.451	1.400	1.400	1.000	
11	Xây mới hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa		2020-2022	198/QĐ-SXD, 31/10/2019	3.300	2.640	1.300	1.300	1.300	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b)	<i>Công trình khởi công mới</i>								23.211	20.890			15.714	
1	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04, xã An Hiệp	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Hiệp		2020-2022	658/QĐ-GTVT, 16/11/2020	3.135	2.822			1.500	
2	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Hóa	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa		2020-2022	659/QĐ-GTVT, 16/11/2020	677	609			609	
3	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã Quới Thành	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2020-2022	634/QĐ-GTVT, 11/11/2020	608	547			547	
4	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã Phú An Hòa	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú An Hòa		2020-2022	590/QĐ-GTVT, 19/10/2020	715	644			644	
5	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2020-2022	655/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.545	2.291			2.200	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01, xã Sơn Hòa	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa		2020-2022	661/QĐ-GTVT, 16/11/2020	4.030	3.627			2.000	
7	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05, xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2020-2022	657/QĐ-GTVT, 16/11/2020	2.111	1.900			1.850	
8	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01, xã Tiên Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2020-2022	629/QĐ-GTVT, 10/11/2020	229	206			206	
9	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.03, xã Tân Phú	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Phú		2020-2022	656/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.593	1.434			1.430	
10	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo đường ĐX.02 (Đoạn 1 từ giáp thị trấn Châu Thành đến tổ NDTQ số 2 ấp Phước Tự; Đoạn 2 từ cầu lò vôi đến giáp lộ 364) - giai đoạn 2, xã An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2020-2022	671/QĐ-GTVT, 16/11/2020	4.533	4.080			2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Hạng mục cầu, biển báo trên ĐX.05 (Từ QL.57B đến giáp đường ĐX.04), xã Giao Long; Hạng mục biển báo trên ĐX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long và Xã Phú Đức		2020-2022	670/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.955	1.760			1.756	
12	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.05 (Đoạn 1 từ công cháo ấp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát, Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít ấp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2020-2022	660/QĐ-GTVT, 16/11/2020	1.080	972			972	
II	Thạnh Phú								57.951	49.287	22.522	22.522	15.300	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>53.247</i>	<i>45.054</i>	<i>22.522</i>	<i>22.522</i>	<i>12.800</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (Lộ Chù - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796470	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND, 18/10/2019	20.488	18.439	6.000	6.000	6.000	
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giao Thạnh	C	7796181	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh		2020-2022	182/QĐ-SXD, 28/10/2019	7.717	6.174	4.000	4.000	2.100	
3	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Phú Khánh	C	7796182	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh		2020-2022	188/QĐ-SXD, 30/10/2019	7.200	5.760	5.000	5.000	500	
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (Phú Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh	C	7796468	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	404/QĐ-SGTVT, 15/10/2019	10.957	9.861	4.000	4.000	3.000	
5	Đường ĐA.04 Đường lộ Cầu Tàu bờ tây (đoạn Cầu Phú Hòa đến giáp xã Đại Điền), xã Phú Khánh	C	7796469	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp B	2020-2022	400/QĐ-SGTVT, 9/10/2019	6.885	4.820	3.522	3.522	1.200	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b)	Công trình khởi công mới								4.704	4.234			2.500	
1	Hạng mục cầu, cống trên đường ĐX.04, xã Tân Phong	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Tân Phong		2020-2022	642/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	4.704	4.234			2.500	
III	Huyện Bình Đại								159.248	140.192	59.720	53.757	51.300	
a)	Công trình chuyển tiếp								151.397	133.126	59.720	53.757	44.800	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Thạnh Phước), huyện Bình Đại	C	7798858	UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	2367/QĐ-UBND, 28/10/2019	29.988	26.989	9.594	9.594	10.000	
2	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã và xây dựng 05 phòng chức năng xã Thạnh Phước	C	7798857	UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Phước		2020-2022	158/QĐ-SXD, 04/10/2019; 216/QĐ-UBND, 06/5/2020	10.276	8.221	5.000	5.000	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường ĐX.01 (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận), xã Thới Lai	C	7808660	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	cấp A	2020-2022	2424/QĐ-UBND, 31/10/2019	34.647	31.182	14.619	10.656	8.000	
4	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng xã Thới Lai	C	7828566	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai		2020-2022	192/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.415	11.532	5.000	5.000	5.500	
5	Đường Bờ Kênh xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	C	7824992	UBND huyện Bình Đại	Vang Quới Tây	cấp A	2020-2022	2526/QĐ-SGTVT, 30/9/2016; 41/QĐ-SGTVT, 17/01/2020	13.847	12.462	7.000	5.000	3.000	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (Đường Giồng Cây Trâm), xã Thạnh Phước	C	7798661	UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	436/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	8.716	7.844	3.500	3.500	4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đường ĐX02 (đoạn từ giáp đường ĐX.04 đến đường ĐH.07), xã Thới Lai	C	7808673	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	457/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.096	9.086	5.007	5.007	2.000	
8	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường ĐX03 (đoạn từ QL.57B, ĐX.04 đến Đường ĐX.01), xã Thới Lai	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	460/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	11.117	10.005	4.000	4.000	4.000	
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (đoạn từ giáp xã Vang Quới Tây, Vang Quới Đông đến sông Ba Lai), xã Thới Lai	C	7816900	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	Cấp A	2020-2022	463/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.985	13.487	4.000	4.000	5.000	
10	Đường ĐA04 (Đoạn từ cách Quốc lộ 57B 535m đến đường ĐX01), xã Thới Lai	C	7825201	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	466/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	3.310	2.317	2.000	2.000	300	
b)	Công trình khởi công mới								7.851	7.066			6.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên Đường ĐX.02 (Đường vào trung tâm xã Long Định), xã Long Định	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Long Định		2020-2022	641/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	1.775	1.598			1.500	
2	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Lộc Thuận, đoạn từ giáp UBND xã Lộc Thuận đến giáp sông Cửa Đại), xã Lộc Thuận	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Lộc Thuận		2020-2022	465/QĐ-SGTVT, 08/09/2020	1.776	1.598			1.500	
3	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04 (Đường Tập đoàn 2, ấp Bình Thới 3 từ QL.57B đến đê ven sông Cửa Đại), xã Bình Thới	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới		2020-2022	449/QĐ-SGTVT, 01/09/2020	2.000	1.800			1.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ giáp đất ông Phan Văn Khỏe đến giáp đất Ông Bùi Đình Ngân), xã Bình Thắng; Hạng mục biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (Đoạn từ trạm y tế xã đến ngã 3 Chín Tranh), xã Định Trung	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thắng và xã Định Trung		2020-2022	640/QĐ-SGTVT, ngày 13/11/2020	2.300	2.070			2.000	
IV	Huyện Ba Tri								108.505	96.655	38.066	32.066	36.806	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>87.423</i>	<i>77.681</i>	<i>38.066</i>	<i>32.066</i>	<i>26.980</i>	
1	Đường ĐX.01 (đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Bảo Thuận), xã Vĩnh Hòa, Ba Tri	C	7811883	UBND huyện Ba Tri	Xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	2106/QĐ-UBND, 26/9/2019	21.304	19.174	8.000	8.000	7.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Đường liên xã Tân Thủy - Bảo Thuận, huyện Ba Tri	C	7799030	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Thủy, Bảo Thuận	cấp A	2020-2022	452/QĐ-SGTVT, 19/10/2019	13.498	12.148	5.000	5.000	5.000	
3	Xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nhà văn hóa đa năng và các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	C	7819442	UBND huyện Ba Tri	Xã Vĩnh Hòa		2020-2022	187/QĐ-SXD, 30/10/2019	10.000	8.000	6.050	6.050	1.700	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (Đoạn từ đường ĐH 01 đến đường HL.10) và nhánh rẽ, xã Mỹ Chánh	C	7731128	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A, B	2019 - 2021	2305/QĐ-UBND, 24/10/2018	21.347	19.212	8.000	2.000	7.000	
5	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Vĩnh Hòa (Đường ĐX.02), đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Tân Thủy	C	7809888	UBND huyện Ba Tri	Xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	399/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	14.776	13.298	7.516	7.516	4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Đường ĐX.03 (đoạn từ TL.885 đến ĐX.04), xã Vĩnh Hòa	C	7811884	UBND huyện Ba Tri	Xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	398/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	6.498	5.848	3.500	3.500	2.280	
b)	Công trình khởi công mới								21.082	18.974			9.826	
1	Hạng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.01 (ĐH.10 đến cầu Kênh Điều), xã Tân Xuân; Hạng mục biển báo: ĐX.01 (đoạn từ ĐH.16 đến Đường ĐX.03), xã Bảo Thuận; ĐX.05 (Từ ĐH.DK.04 đến ĐH.14), xã Phú Ngãi; ĐX.04 (Từ ĐA.02 đến nhánh rẽ ĐX.03), xã Phú Lễ; ĐX.01 (Từ ĐH.12 đến ĐX.03), xã Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân; Xã Bảo Thuận; Xã Phú Ngãi; Xã Phú Lễ; Xã Mỹ Thạnh		2020-2022	562/QĐ-SGTVT, 01/10/2020	3.559	3.203			2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Hạng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.03 đến cầu Bến huyện), xã An Hiệp	C		UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp		2020-2022	561/QĐ-SGTVT, 01/10/2020	12.040	10.836			3.000	
3	Hạng mục cầu, cống, biển báo trên đường ĐX.08 (Từ ĐH.14 đến đường ĐX.02)	C		UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức		2020-2022	388/QĐ-SGTVT, 05/08/2020	1.690	1.521			1.500	
4	Hạng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.07 (Từ ĐX.02 đến đê Hàm Luông), An Ngãi Tây	C		UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây		2020-2022	500/QĐ-SGTVT, 14/9/2020	896	806			806	
5	Hạng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.03 (từ ĐH.DK.05 đến lộ An Đức), xã Tân Mỹ	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Mỹ		2020-2022	378/QĐ-SGTVT, 30/7/2020	2.208	1.987			1.900	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Hạng mục cầu, biển báo trên đường ĐX.03 (Từ ĐH.14 đến cầu Bờ Chùa), xã Phú Lễ; Hạng mục biển báo trên Đường ĐX.11 (Từ ĐX.07 đến ĐX.08), xã Tân Hưng; Hạng mục biển báo trên Đường ĐX.03 (Từ QL.57C đến ĐH.01), xã An Bình Tây.	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Phú Lễ, Xã Tân Hưng; Xã An Bình Tây		2020-2022	513/QĐ-SGTVT, 17/9/2020	689	620			620	
V	Huyện Mỏ Cày Bắc								72.516	62.183	24.925	24.925	28.560	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>48.650</i>	<i>40.703</i>	<i>24.925</i>	<i>24.925</i>	<i>13.850</i>	
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình	C	7826801	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019; 336/QĐ-SXD, 20/8/2020	7.168	5.734	3.857	3.857	1.600	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A	C	7826800	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019; 279/QĐ-SXD, 30/6/2020	4.700	3.760	3.000	3.000	650	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (đoạn từ QL.57 đến giáp xã Hòa Lộc), xã Tân Bình	C	7811882	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình	cấp A	2020-2022	441/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.610	6.849	4.068	4.068	2.500	
4	Đường ĐX.05 (đoạn từ Huyện lộ 19 đến Cầu số 12), xã Tân Bình	C	7811870	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	438/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.643	6.879	3.500	3.500	2.800	
5	Đường ĐA.05 (đoạn từ đường ĐX.01 đến cầu cống huyện lộ 19), xã Tân Bình	C	7811869	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	442/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	9.474	6.632	3.500	3.500	2.800	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.05 (đoạn từ QL.57 đến HL.41), Hưng Khánh Trung A	C	7811872	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A	cấp A	2020-2022	440/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.072	5.465	3.000	3.000	2.300	
7	Đường ĐX.06 (đoạn từ ĐH.39 đến giáp xã Tân Thanh Tây), Hưng Khánh Trung A	C	7811872	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A	cấp B	2020-2022	439/QĐ-SGTVT, 28/10/2019; 159/QĐ-SGTVT, 13/4/2020	5.983	5.385	4.000	4.000	1.200	
b)	Công trình khởi công mới								23.866	21.479			14.710	
1	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ ĐH.41 đến giáp lộ bờ Dừa), xã Hưng Khánh Trung A	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	633/QĐ-SGTVT, 11/11/2020	981	883			883	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (đoạn từ ĐH.19 đến ĐH.18; đoạn từ Trụ sở ấp Giồng giữa đến ĐH.19), xã Nhuận Phú Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Nhuận Phú Tân		2020-2022	666/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.263	1.137			1.100	
3	Hạng mục cầu, cống, biển báo trên Đường ĐX.03 (Đoạn từ ĐH.21 đến nhà ông Trương Văn Cúa), xã Nhuận Phú Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Nhuận Phú Tân		2020-2022	669/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.790	2.511			2.000	
4	Hạng mục cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.02 (Đoạn từ Trường Tiểu học Thanh Tân 1 đến nhà ông Lê Minh Hoàng), xã Thanh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Thanh Tân		2020-2022	667/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	447	402			402	
5	Hạng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ nhà ông Ba Phát đến công chào ấp Đông An), xã Hòa Lộc	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hòa Lộc		2020-2022	664/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.630	4.167			2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Hạng mục công, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.06 (Cầu Chùa Gia Hưng - công Đình Tân Ngãi đi Tân Phú Tây), xã Thạnh Ngãi	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Thạnh Ngãi		2020-2022	668/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	806	725			725	
7	Hạng mục cầu, cống trên ĐX.05, xã Khánh Thạnh Tân	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Khánh Thạnh Tân		2020-2022	663/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.817	1.635			1.600	
8	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04 (Đoạn từ QL.57 - xã Tân Hội)	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình		2020-2022	662/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.666	4.199			2.300	
9	Hạng mục công, cọc tiêu, biển báo trên đường (ĐX.06) đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Giác Minh, xã Phú Mỹ	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Phú Mỹ		2020-2022	665/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	3.993	3.594			2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu và biển báo trên đường liên xã Phước Mỹ trung - Tân Phú Tây (ĐX.04) từ ĐH.HK.38 đến giáp xã Tân Phú Tây	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Phước Mỹ Trung		2020-2022	639/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	2.473	2.226			1.700	
VI	Huyện Mỏ Cày Nam								206.627	170.534	59.152	59.152	65.250	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>145.803</i>	<i>118.688</i>	<i>59.152</i>	<i>59.152</i>	<i>43.750</i>	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức	C	7793091	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Minh Đức		2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019; 234/QĐ-SXD 25/5/2020	6.285	5.028	3.000	3.000	1.900	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp	C	7793095	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Phước Hiệp		2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	3.000	3.000	1.700	
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến đất ông Nguyễn Văn Ân (sông Hàm Luông) và 01 nhánh rẽ nối xã Phú Khánh và 01 nhánh rẽ nối chùa Tuyên Linh), xã Minh Đức	C	7793073	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	469/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.950	13.455	4.000	4.000	5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (đoạn từ Quốc lộ 57 đến Đường ĐX.03), xã Minh Đức	C	7793074	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	464/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	13.605	12.245	5.559	5.559	4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Vĩ đến giáp Đường ĐX.01), xã Minh Đức	C	7793075	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	467/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.540	4.986	3.000	3.000	1.800	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.01 (đoạn từ Cầu Vĩ đến Quốc lộ 57), xã Minh Đức	C	7793077	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	461/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.822	7.575	3.500	3.500	3.000	
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã Phú Khánh), xã Minh Đức	C	7793080	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	455/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.446	4.512	3.000	3.000	1.400	
8	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.03 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến đê sông Hàm Luông), xã Minh Đức	C	7793079	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	473/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	8.148	5.704	3.500	3.500	2.100	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.04 (đoạn từ đê bao sông Hàm Luông đến cầu Dương Văn Đồ), xã Minh Đức	C	7793078	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	458/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.043	3.530	3.000	3.000	450	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.09 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến giáp ĐX.03), xã Minh Đức	C	7793076	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	471/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.105	4.274	3.000	3.000	1.200	
11	Đường ĐX.02 (đoạn từ cầu Chợ xã đến cầu Phước Đa), xã Phước Hiệp	C	7793030	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp A	2020-2022	459/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.800	9.720	4.500	4.500	3.000	
12	Đường ĐX.03 (đoạn từ ĐX.02 đến cầu Bình Phước), xã Phước Hiệp	C	7793052	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	462/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.962	5.366	3.000	3.000	2.300	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Đường ĐX.04 (đoạn từ ĐX.02 đến giáp thị trấn Mỏ Cây), xã Phước Hiệp	C	7793034	UBND huyện Mỏ Cây Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	456/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	12.821	11.539	4.000	4.000	4.000	
14	Đường ĐX.05 (đoạn từ HL.22 đến ranh xã Bình Khánh Đông), xã Phước Hiệp	C	7793029	UBND huyện Mỏ Cây Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	468/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.814	6.133	2.000	2.000	4.000	
15	Đường ĐX.06 (giai đoạn 1 đoạn từ ĐH.22 đến đường ĐA.01), xã Phước Hiệp, huyện Mỏ Cây Nam	C	7793028	UBND huyện Mỏ Cây Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	474/QĐ-SGTVT, 31/10/2019	6.497	5.847	2.500	2.500	3.000	
16	Đường ĐA.02 (đoạn từ ĐX.01 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793031	UBND huyện Mỏ Cây Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	470/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.400	3.780	3.000	3.000	700	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Đường ĐA.04 (đoạn từ HL.22 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp	C	7793033	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	465/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	7.332	5.132	2.843	2.843	2.000	
18	Đường ĐA.10 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến Đường ĐC.08), xã Phước Hiệp	C	7793032	UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	472/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	7.233	5.063	2.750	2.750	2.200	
b)	Công trình khởi công mới								60.824	51.845			21.500	
1	Hạng mục cầu Bình Phú, xã Cẩm Sơn	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Cẩm Sơn		2020-2022	681/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.689	2.420			1.500	
2	Xây dựng cầu Ông Tùng trên đường ĐX.01, xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh		2021-2023	682/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.300	2.070			2.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường ĐX.02 (liên xã Bình Khánh - An Định, đoạn từ đường ĐX.01 xã Bình Khánh đến Chợ Cái Quao xã An Định)	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	672/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	13.964	12.568			4.000	
4	Đường ĐX.06 (đoạn từ ĐH.22 đến nhà chú Sáu Thao), xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	673/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.800	5.220			2.500	
5	Đường ĐX.07 (đoạn từ Đường ĐX.06 đến Đường Đê), xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	674/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	8.231	7.408			2.500	
6	Đường ĐX.08 (đoạn từ Đường ĐX.01 đến cầu Chùa), xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	675/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.930	5.337			2.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đường ĐA.02 (đoạn từ nhà Ông Huỳnh đến Đường ĐX.01), xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Bình Khánh	cấp B	2021-2023	676/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	7.054	4.938			2.000	
8	Xây mới Hội trường đa năng xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Bình Khánh		2021-2023	437/QĐ-SXD, 11/11/2020	5.100	4.080			2.000	
9	Xây mới Trụ sở UBND xã Bình Khánh	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Bình Khánh		2021-2023	435/QĐ-SXD, 11/11/2020	9.756	7.805			2.500	
VII	Huyện Giồng Trôm								25.005	22.504	4.445	4.445	12.070	
a)	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								8.235	7.412	4.445	4.445	2.700	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Châu Hòa (gồm đường ĐX.01 và ĐX 02)	C	7812085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Hòa	cấp A	2020-2022	449/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	8.235	7.412	4.445	4.445	2.700	
b)	Công trình khởi công mới								16.770	15.093			9.370	
1	Hạng mục cầu, biển báo trên Đường ĐX.01 (Đoạn từ QL.57C đến ĐX.02), xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ		2020-2022	645/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.040	4.536			2.000	
2	Hạng mục cầu, cống, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.03, xã Sơn Phú; Hạng mục biển báo, cọc tiêu: ĐX.03, xã Hưng Lễ; ĐX.01 (đoạn từ Nghĩa Trang cũ đến cầu Cái Sơn), xã Thuận Điện; ĐX.02 (đường lộ Giồng Bà Mến), xã Tân Hào	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Sơn Phú; Xã Hưng Lễ; Xã Thuận Điện; Xã Tân Hào		2020-2022	646/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.800	2.520			1.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ		2020-2022	647/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	2.706	2.435			1.500	
4	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.03, xã Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền		2020-2022	648/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	3.000	2.700			1.500	
5	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Hưng Lễ; Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04, xã Hưng Nhượng; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02, xã Tân Thanh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ, Xã Hưng Nhượng, Xã Tân Thanh		2020-2022	649/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	778	700			700	
6	Hạng mục cầu, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa		2020-2022	650/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.946	1.751			1.720	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Hạng mục công, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.01 (Đoạn từ cầu Đông Ngỗ đến nhà ông Lê Thanh Hùng), xã Bình Hòa; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.30 đến cầu Địa Mới), xã Phước Long; Hạng mục cọc tiêu, biển báo trên ĐX.03 (Đoạn từ đường liên xã Mỹ Thạnh - Thuận Điền đến ĐA.07), xã Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Bình Hòa, Xã Phước Long, Xã Mỹ Thạnh		2020-2022	651/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	500	450			450	
VIII	Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333) và các dự án nhóm C quy mô nhỏ			-	-				96.221	74.427	51.739	44.249	22.200	
a)	Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333)			-	-				9.072	9.072	5.105	4.596	3.800	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
i	Huyện Châu Thành								1.887	1.887	756	756	1.100	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>1.887</i>	<i>1.887</i>	<i>756</i>	<i>756</i>	<i>1.100</i>	
1	Đường ĐX.05 (Đoạn 1 từ công chào áp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát, Đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã ba Cây Mít áp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh	C	7834992	UBND xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	64/QĐ-UBND, 9/4/2020	1.887	1.887	756	756	1.100	
2	Đường ĐX.02 (Từ QL60 cũ đến giáp ĐX.01), xã Tân Thạch	C	7827887	UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	54/QĐ-UBND, 9/4/2020	1.575	1.575	730	730	840	
ii	Huyện Mỏ Cày Nam								4.941	4.941	3.849	3.340	1.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>4.941</i>	<i>4.941</i>	<i>3.849</i>	<i>3.340</i>	<i>1.000</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường ĐX 02 (Từ Quốc lộ 60 đến ranh xã Thành Thới A), xã Thành Thới B	C	7834746	UBND xã Thành Thới B	Xã Thành Thới B	Cấp B	2020-2021	124/QĐ-UBND, 13/4/2020	4.941	4.941	3.849	3.340	1.000	
iii	Huyện Giồng Trôm								2.244	2.244	500	500	1.700	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>2.244</i>	<i>2.244</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>1.700</i>	
1	Đường ĐX.02 (Đoạn từ ĐT.885 đến cầu Ba Vong), xã Lương Hòa	C	7827419	UBND xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	B	2020-2021	100/QĐ-UBND, 8/4/2020	2.244	2.244	500	500	1.700	
b)	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ								87.149	65.355	46.634	39.653	18.400	
i	Huyện Mỏ Cày Bắc								18.695	13.087	10.004	7.300	3.040	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Công trình chuyển tiếp									18.695	13.087	10.004	7.300	3.040	
1	Đường ĐA.01 (Đường ấp Hòa Thuận II), xã Hoà Lộc	C	7811832	UBND xã Hoà Lộc	Xã Hoà Lộc	Cấp B	2020-2021	193/QĐ-UBND, 31/12/2019	4.386	3.070	2300	1.500	750		
2	Đường ĐA.02 (Đường Tập đoàn), xã Hoà Lộc	C	7811834	UBND xã Hoà Lộc	Xã Hoà Lộc	Cấp B	2020-2021	194/QĐ-UBND, 31/12/2019	4.681	3.277	2400	1.600	870		
3	Đường ĐA.01 (Liên ấp Tân Hưng - Tân Lợi), xã Khánh Thạnh Tân	C	7805815	UBND xã Khánh Thạnh Tân	Xã Khánh Thạnh Tân	Cấp C	2020-2021	248/QĐ-UBND, 31/12/2019	2.261	1.583	1500	1.000	80		
4	Đường ĐA.04 (đoạn từ Cổng Cầu Vong đến cầu Kênh Lộ Thầy Phó), Hưng Khánh Trung A	C	7814455	UBND xã Hưng Khánh Trung A	Xã Hưng Khánh Trung A	Cấp B	2020-2022	200/QĐ-UBND, 25/11/2019	3.829	2.680	1904	1.300	770		

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường B3 (Đoạn từ Nguyễn Văn Hai đến Ba Thành), ấp Giồng Đắc, xã Nhuận Phú Tân	C	7814417	UBND xã Nhuận Phú Tân	Xã Nhuận Phú Tân	Cấp B	2020-2021	33/QĐ-UBND, 07/4/2020	3.538	2.477	1900	1.900	570	
ii	Huyện Thạnh Phú								13.467	9.427	7.034	4.934	2.290	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>13.467</i>	<i>9.427</i>	<i>7.034</i>	<i>4.934</i>	<i>2.290</i>	
1	Đường ĐA.03, xã An Thạnh	C	7813514	UBND xã An Thạnh	Xã An Thạnh	Cấp B	2020-2021	08/QĐ-UBND, 13/01/2020	3.200	2.240	1800	1.100	410	
2	Đường ĐA.09 (liên ấp Quý An Hoà - Quý Bình), xã Hoà Lợi	C	7832420	UBND xã Hoà Lợi	Xã Hoà Lợi	Cấp C	2020-2021	01/QĐ-UBND, 08/01/2020	3.500	2.450	1900	1.200	520	
3	Đường A2 (Đoạn 2, từ chân cầu Bung Bình đến nhà ông Trần Văn Nhân), xã Thạnh Hải	C	7839804	UBND xã Thạnh Hải	Xã Thạnh Hải	Cấp C	2020-2021	05/QĐ-UBND, 09/01/2020	3.800	2.660	2000	1.300	620	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đường ĐA.08, xã Mỹ An	C	7831885	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Cấp B	2020-2021	22/QĐ-UBND, 25/3/2020	2.967	2.077	1.334	1.334	740	
iii	Huyện Châu Thành								15.035	11.203	8.454	8.454	2.660	
	Công trình chuyển tiếp								15.035	11.203	8454	8.454	2.660	
1	Đường ĐA.05 (Đoạn từ cầu Sáu Em đến giáp cầu liên xã ấp Tân Qui), xã Tân Phú	C	7816310	UBND xã Tân Phú	Xã Tân Phú	Cấp B	2020-2021	191/QĐ-UBND, 31/12/2019	2.083	1.458	1000	1.000	450	
2	Đường ĐA.05 (Điểm đầu giáp ĐT.883 (QL.57B) - điểm cuối giáp trụ sở ấp Tân Huệ Tây), xã Tân Thạch	C	7843814	UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2020-2021	208/QĐ-UBND, 31/12/2019	2.190	1.533	1000	1.000	500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường ĐA.01 (Đường liên ấp Phước Thành - Phước Thiện, từ tổ 03 ấp Phước Thành đến ngã ba cầu Cây Vẹt), xã Phước Thạnh	C	7834984	Xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2020-2021	127/QĐ-UBND, 31/12/2019	3.841	2.689	1300	1.300	1.350	
4	Đường ĐA 02, xã An Phước: điểm đầu giáp đường vào trung tâm xã - điểm cuối giáp lộ dân sinh	C	7815575	UBND xã An Phước	Xã An Phước	Cấp B	2020-2022	219/QĐ-UBND, 29/11/2019	3.530	2.471	2393	2.393	70	
5	Đường ĐX.05 (Đường từ QL.57B điểm cuối giáp cầu Bầy Xương), xã Phú Đức	C	7827895	UBND xã Phú Đức	Xã Phú Đức	Cấp B	2020-2021	55/QĐ-UBND, 13/4/2020	3.391	3.052	2.761	2.761	290	
iv	Huyện Giồng Trôm								12.359	8.651	6.665	6.588	1.940	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>12.359</i>	<i>8.651</i>	<i>6.665</i>	<i>6.588</i>	<i>1.940</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường ĐA.05 (Đường Thuận Điền - Lương Phú - Sơn Phú, đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nhân đến nhà ông Bùi Tuấn Nguyễn), xã Thuận Điền	C	7829140	UBND xã Thuận Điền	Xã Thuận Điền	Cấp C	2020-2021	81/QĐ-UBND, 07/4/2020	1.995	1.397	1100	1.100	290	
2	Đường trục chính ấp Mỹ Hoà, xã Long Mỹ	C	7830087	UBND xã Long Mỹ	Xã Long Mỹ	cấp B	2020-2021	98/QĐ-UBND, 08/4/2020	3.643	2.550	2000	2.000	550	
3	Đường liên ấp 5-6 (ĐC.05), xã Thạnh Phú Đông (đoạn 2)	C	7849836	UBND xã Thạnh Phú Đông	Xã Thạnh Phú Đông	Cấp C	2020-2021	153/QĐ-UBND, 09/4/2020	4.915	3.441	2525	2.448	900	
4	Đường ĐC.03 (Đường lộ liên ấp 2 - 3, từ cầu trường THCS đến ngã ba lộ Hoà Trị), xã Lương Hòa	C	7827418	UBND xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	Cấp C	2020-2021	27/QĐ-UBND, 10/01/2020; 333/QĐ-UBND, 22/9/2020	1.806	1.264	1040	1.040	200	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
v	Huyện Ba Tri								22.364	19.328	11577	9.477	7.720	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>22.364</i>	<i>19.328</i>	<i>11577</i>	<i>9.477</i>	<i>7.720</i>	
1	Đường ĐX.05, (từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọt đến cầu ông Đình), xã An Thủy	C	7835034	UBND xã An Thủy	Xã An Thủy	Cấp B	2020-2021	132/QĐ-UBND, 19/12/2019	2.978	2.680	1400	1.400	1.280	
2	Đường ĐX.02 (đoạn từ huyện lộ 14 đến đình An Đức), xã An Đức	C	7820396	UBND xã An Đức	Xã An Đức	Cấp B	2020-2021	140/QĐ-UBND, 25/12/2019	2.315	2.084	1500	1.000	580	
3	Đường ĐX.01 (từ ĐHDK.06 đến đất ông Trần Văn Lót), xã An Hoà Tây	C	7820398	UBND xã An Hoà Tây	Xã An Hoà Tây	Cấp B	2020-2021	19/QĐ-UBND, 15/01/2020	4.985	4.487	2000	2.000	2.480	
4	Đường ĐX.02 (từ ranh xã An Bình Tây đến ngã ba Giồng Chi), xã An Hiệp	C	7820395	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp	Cấp B	2020-2021	203/QĐ-UBND, 20/12/2019	4.988	4.489	2800	2.000	1.680	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	ĐX.03 (từ ĐX.02 đến giáp sông Tân Khai), xã Tân Hưng	C	7820392	UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	Cấp B	2020-2021	52/QĐ-UBND, 30/12/2019	3.098	2.788	2200	1.400	580	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến Đường ĐA.06 (đoạn từ ĐH.16 đến Đường ĐX.02), xã Bảo Thuận	C	7837598	UBND xã Bảo Thuận	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2020 - 2021	01/QĐ-UBND, 02/1/2020	4.000	2.800	1.677	1.677	1.120	
7	Đường ĐA.06 (đoạn từ HL.14 đến ông Nguyễn Văn Bộn), xã An Đức	C	7833196	UBND xã An Đức	Xã An Đức	Cấp C	2020-2021	139/QĐ-UBND, 20/12/2019	2.816	1.971	1.671	1.671	300	
vi	Huyện Bình Đại								5.229	3.660	2.900	2.900	750	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>								<i>5.229</i>	<i>3.660</i>	<i>2900</i>	<i>2.900</i>	<i>750</i>	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó : Kế hoạch năm 2020		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường Đê Hậu (ĐA.01), điểm đầu đường ĐX.01, điểm cuối đất ông Đặng Văn Bung, xã Phú Long	C	7828919	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp B	2020-2021	12/QĐ-UBND, 15/3/2020	1.659	1.161	1000	1.000	160	
2	Đường Giồng Giữa (ĐA.01), xã Thạnh Trị	C	7837573	UBND xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	Cấp B	2020-2021	36/QĐ-UBND, 20/3/2020	1.756	1.229	1000	1.000	220	
3	Đường liên ấp Giồng Tre - Ao Vuông (ĐA.07), điểm đầu đường ĐC. 03, điểm cuối đường ĐX. 05, xã Phú Long	C	7828917	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp B	2020-2021	14/QĐ-UBND, 24/3/2020	1.814	1.270	900	900	370	
IX	Khen thưởng công trình phúc lợi cho các xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới												300	

Phụ lục II

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết để tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đầu tư đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	<u>TỔNG CỘNG</u>	-	-	-	-	-	<u>95.106</u>	<u>8.343</u>	<u>18.044</u>	<u>17.568</u>	-
	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tất toán						95.106	8.343	18.044	17.568	
1	Cầu Ông Kèo	C	7609029	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	2840/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2016	4.852	3.077	4.852	1.775	
2	Trường Mẫu giáo Tân Thiêng	C	7621643	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	259/QĐ-SXD ngày 18/10/2016	13.192	5.266	13.192	7.926	
3	Hệ thống xử lý nước thải làng nghề Bình Thắng (Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Bình Thắng)	B	7446848	UBND huyện Bình Đại	2016 - 2020	168/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	77.062			7.867	

Phụ lục III

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg để triển khai các nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Số QĐ phê duyệt các nhiệm vụ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
-	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	64.100	18.100	-
I	CHUẨN BỊ	-	-	-	-	-	1.076	1.076	-
1	Quy hoạch tổng thể Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bến Tre	C		Sở VH TTDL	2020 - 2021	1333/VPUBND-KGVX ngày 04/10/2017	800	800	
2	Đề án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2018 - 2020	4903/UBND-TCĐT ngày 18/10/2018	276	276	
II	THỰC HIỆN	-	-	-	-	-	63.024	17.024	-

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Số QĐ phê duyệt các nhiệm vụ	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
1	Lập Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	B	7788067	Sở KHĐT	2018 - 2021	2629/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	62.000	16.000	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Đồ án xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	2020 - 2021	2527/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	770	770	
3	Đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2019 - 2020	2399/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	99	99	
4	Hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng đối với Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	C		Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2020	2106/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	155	155	

Phụ lục IV**Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết
hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế***(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	52.500	31.323	30.323	10.677	-
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN				-	-	-	-	52.500	31.323	30.323	10.677	-
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								<i>52.500</i>	<i>31.323</i>	<i>30.323</i>	<i>10.677</i>	
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	7744727	BQLDA công trình XD&DD	MCB	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2126/QĐ-UBND ngày 03/6/2019	25.000	12.500	12.000	4.000	-

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7755009	BVNDC	TPBT	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2219/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	20.000	12.393	11.893	5.607	
3	Cải tạo, sửa chữa khoa sản - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7815369	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bệnh viện NĐC	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	230/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	7.500	6.430	6.430	1.070	

Phụ lục V

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	-	-	399.707	217.597	126.095	126.531	-
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								28.652	10.200	5.200	14.000	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								<i>25.152</i>	<i>10.200</i>	<i>5.200</i>	<i>14.000</i>	
1	Trường Mầm non Trúc Giang	C	7757009	UBND thành phố Bến tre	Phường 2, TPBT	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	12.938	6.000	1.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường Mầm non Đồng Khởi	C	7838240	UBND thành phố Bến tre	Thành phố Bến tre	05 nhóm lớp, các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	783/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	12.214	4.200	4.200	8.000	
II	HUYỆN BÌNH ĐẠI								29.000	16.000	12.000	10.000	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								<i>29.000</i>	<i>16.000</i>	<i>12.000</i>	<i>10.000</i>	
1	Trường Tiểu học Thừa Đức	C	7676314	UBND huyện Bình Đại	Xã Thừa Đức	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2350/QĐ-UBND 30/10/2018	29.000	16.000	12.000	10.000	
III	HUYỆN GIỒNG TRÔM								63.177	20.000	20.000	22.500	
a)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>								<i>63.177</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>22.500</i>	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trường THCS Châu Bình	C	7795156	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Bình	03 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2021	111/QĐ-UBND, 12/7/2019	12.119	5.000	5.000	7.000	
2	Trường Tiểu học Hưng Nhượng	C	7795154	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Điểm chính 05 phòng học +02 phòng chức năng, điểm lẻ 05 phòng học và các HMP	2019-2021	104/QĐ-UBND, 28/6/2019	10.990	5.000	5.000	5.500	
3	Trường Tiểu học Tân Thanh	C	7795155	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	06 phòng học lý thuyết + 08 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2021	90/QĐ-SXD, 18/6/2019	11.658	5.000	5.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Trường Tiểu học Phong Điền	C	7796135	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thạnh Phú Đông	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	414/QĐ-UBND, 08/3/2019	28.410	5.000	5.000	4.000	Đổi ứng nhà tài trợ
IV	HUYỆN BA TRI								107.900	72.695	30.695	24.195	
<i>a)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								107.900	72.695	30.695	24.195	
1	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	C	7682760	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2297/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.750	13.000	6.000	3.800	
2	Trường Tiểu học An Phú Trung	C	7735735	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	19.650	12.000	3.000	4.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trường Mầm non Mỹ Chánh	C	7281774	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2295/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	22.750	17.000	7.000	3.470	
4	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	C	7735736	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2296/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	25.250	17.000	7.000	5.725	
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa	C	7813425	UBND huyện Ba Tri	Xã Vĩnh Hòa	05 phòng học, sửa 12 phòng học +8 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	178/QĐ-SXD, 28/10/2019	8.750	5.000	5.000	3.700	
6	Trường THCS Ba Mỹ	C	7735738	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Phòng học, phòng chức năng, các hạng mục phụ	2019 - 2021	167/QĐ-SXD, 26/10/2018	12.750	8.695	2.695	3.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	HUYỆN THANH PHÚ								57.994	24.000	24.000	25.186	
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								57.994	24.000	24.000	25.186	
1	Trường Tiểu học Mỹ An	C	7807324	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ An	09 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	14/QĐ-SXD 29/8/2019	9.916	5.000	5.000	3.790	
2	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	C	7807325	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	04 phòng học lý thuyết +08 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	73/QĐ-SXD 31/6/2019	10.898	5.000	5.000	5.496	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trường Tiểu học An Qui	C	7797056	UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	06 phòng học lý thuyết +05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	169/QĐ-SXD 14/10/2018	9.994	4.000	4.000	5.900	
4	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	C	7808312	UBND huyện Thanh Phú	Xã Phú Khánh	06 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, sửa 10 phòng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	162/QĐ-SXD, 09/10/2019	12.202	5.000	5.000	5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Trường Mẫu giáo Giao Thạnh	C	7830047	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	05 phòng học +09 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	181/QĐ-SXD, 28/10/2019	14.984	5.000	5.000	5.000	
VI	HUYỆN MỎ CÂY BẮC								19.845	10.000	10.000	9.000	
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								<i>19.845</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>9.000</i>	
1	Trường Tiểu học Thạnh Ngãi 2	C	7814790	UBND huyện MCB	Xã Thạnh Ngãi	5 phòng học lý thuyết 5 phòng chức năng và các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	189/QĐ-SXD, 31/10/2019	10.950	5.000	5.000	5.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A	C	7814789	UBND huyện MCB	Xã Hưng Khánh Trung A	2 phòng học lý thuyết 13 phòng chức năng	2020-2022	193/QĐ-SXD, 31/10/2019	8.895	5.000	5.000	3.500	
VII	HUYỆN CHỢ LÁCH								26.748	18.000	9.000	8.650	
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i>								26.748	18.000	9.000	8.650	
1	Trường Mầm non Vĩnh Hòa.	C	7781791	UBND huyện Chợ Lách	Xã Vĩnh Hòa	Phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398	8.000	4.000	4.350	
2	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	7778523	UBND huyện Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	176/QĐ-SXD 31/10/2018	14.350	10.000	5.000	4.300	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VIII	BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP								66.391	46.702	15.200	13.000	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>								<i>66.391</i>	<i>46.702</i>	<i>15.200</i>	<i>13.000</i>	
1	Trường THCS Tân Hưng, huyện Ba Tri	C	7682111	BQLDA công trình XD&DD	Xã Tân Hưng, huyện Ba Tri	8 PH, 16 PCN	2019-2021	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	23.702	10.200	4.000	
2	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng, huyện Bình Đại	C	7726097	BQLDA công trình XD&DD	Huyện Bình Đại	13 phòng học, 16 phòng chức năng	2018-2021	2342/QĐ-UBND 30/10/2018	35.577	23.000	5.000	9.000	

Phụ lục VI

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 từ nguồn thu xổ số kiến thiết Hỗ trợ đầu tư CSV, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	1.686.259	237.687	239.317	497.598	-
A	MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC								206.371			50.000	
a)	Dự án khởi công mới năm 2021								206.371	-	-	50.000	
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 cho các trường Tiểu học	C		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	42.161			15.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 cho các trường Trung học cơ sở	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3015/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	73.400			15.000	
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho lớp 2 các trường Tiểu học và lớp 6 cho các trường THCS trên địa bàn tỉnh	B		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung	2021-2022	3016/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	90.810			20.000	
B	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT								1.479.888	237.687	239.317	447.598	
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE								3.500			100	
a)	Chuẩn bị đầu tư								3.500	-	-	100	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo khối hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường tiểu học Phú Thọ	C		UBND thành phố Bến tre	Thành phố Bến tre	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	số 417/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500			100	
II	HUYỆN MỎ CÂY BẮC								109.975	12.000	12.000	28.400	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								72.975	12.000	12.000	28.000	
1	Trường Mẫu giáo Tân Bình	C	7816274	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	Xã Tân Bình	Xây mới 11 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2439/QĐ-UBND, 31/10/2019	28.440	4.000	4.000	10.000	
2	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	C	7816275	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	Xã Tân Bình	Xây dựng mới 16 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2437/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.500	4.000	4.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trường Mầm non Hưng Khánh Trung A	C	7816273	UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Hưng Khánh Trung A	Xây dựng 9 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2438/QĐ-UBND, 31/10/2019	27.035	4.000	4.000	9.000	
b)	Chuẩn bị đầu tư								37.000			400	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Tân	C		UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Thanh Tân	Xây dựng 13 phòng học, 14 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023		37.000	37.000		100	
2	Trường Tiểu học Thanh Tân	C		UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Thanh Tân	Xây dựng 10 phòng học, 02 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2021-2023		14.000	14.000		100	
3	Trường Tiểu học Hòa Lộc	C		UBND huyện Mô Cày Bắc	Xã Hòa Lộc	Xây dựng 7 phòng học, 02 phòng chức năng, sửa chữa 02 phòng học thành 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023		11.500	11.500		100	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bỏ tri từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Trường Trung học cơ sở Hòa Lộc	C		UBND huyện Mộ Cày Bắc	Xã Hòa Lộc	Xây dựng 17 phòng chức năng, nhà đa năng; cải tạo 03 phòng học thành 04 phòng chức năng; sơn sửa dãy 10 phòng học; các HMP	2021-2023		19.500	19.500		100	
III	HUYỆN GIỒNG TRÔM								72.000			15.000	
a)	Dự án khởi công mới năm 2021								72.000			15.000	
1	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thạnh Phú Đông	Xây dựng 07 phòng học, 13 phòng chức năng, cải tạo 01 phòng học thành 01 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2968/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.000			2.500	
2	Trường Mầm non Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Sơn Phú	Xây dựng 04 phòng học, 13 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	416/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.000			2.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bỏ tri từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Trường Tiểu học Sơn Phú	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Sơn Phú	Xây dựng 05 phòng học, 15 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2969/QĐ-UBND, 13/11/2020	18.000			2.500	
4	Trường Mẫu giáo Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ	Xây dựng 09 phòng học, 06 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2967/QĐ-UBND, 13/11/2020	22.000			2.500	
5	Trường Tiểu học Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 20 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng học, 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2966/QĐ-UBND, 13/11/2020	37.000			2.500	
6	Trường THCS Hưng Lễ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 26 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2965/QĐ-UBND, 13/11/2020	40.000			2.500	
IV	HUYỆN BA TRI								167.569	24.387	24.387	46.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								120.869	24.387	24.387	36.000	
1	Trường THCS Thị Trấn Ba Tri	B	220200002	UBND Ba Tri	Thị trấn Ba Tri	18 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2023	2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.792	9.124	9.124	12.000	
2	Trường Tiểu học An Hòa Tây	C	7812194	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	25.124	5.363	5.363	8.000	
3	Trường Tiểu học Tân Xuân 2	C	7812193	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	27.353	5.000	5.000	8.000	
4	Trường Mẫu giáo Vinh Hòa	C	7811052	UBND huyện Ba Tri	Xã Vinh Hòa	06 phòng học +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2341/QĐ-UBND, 24/10/2019	19.600	4.900	4.900	8.000	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								46.700			10.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bỏ tri từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trường Mầm non Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	10 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	2814/QĐ-UBND, 29/10/2020	24.900			2.500	
2	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	4 phòng học, 11 phòng chức năng, nâng cấp, sửa chữa 11 PH, 6 phòng chức năng	2021-2023	2816/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.800			2.500	
3	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	12 phòng chức năng, Sửa chữa 8 PH hiện hữu thành 10 phòng chức năng	2021-2023	2815/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.500			2.500	
4	Trường THCS Trần Hữu Nghiệp	C		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Thủy	18 phòng chức năng	2021-2023	2961/QĐ-UBND, 13/11/2020	26.200			2.500	
V	HUYỆN THẠNH PHÚ								214.241	29.800	29.800	54.498	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								148.243	29.800	29.800	46.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trường THCS Thị Trần Thanh Phú	B	7740567	UBND huyện Thạnh Phú	TT Thạnh Phú	24 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513	8.800	8.800	12.000	
2	Trường Tiểu học Hòa Lợi	C	7796184	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Hòa Lợi	07 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2368/QĐ-UBND, 28/10/2019	17.998	5.000	5.000	7.000	
3	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	C	7797057	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	6 phòng học lý thuyết +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2103/QĐ-UBND, 26/9/2019	16.994	5.000	5.000	7.000	
4	Trường THCS Phú Khánh	C	7797061	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	10 phòng học lý thuyết +14 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	1931/QĐ-UBND, 09/9/2019	27.799	5.000	5.000	10.000	
5	Trường Tiểu học Giao Thạnh	C	7796467	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	15 phòng học lý thuyết + 16 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2102/QĐ-UBND, 26/9/2019	29.939	6.000	6.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								65.998			8.498	
1	Trường Mầm non Tân Phong	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Tân Phong	11 phòng học, 2 phòng chức năng, cải tạo 13 phòng học	2021-2023	2985/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	28.000			2.500	
2	Trường Trung học cơ sở Tân Phong	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Tân Phong	14 phòng học, 16 phòng chức năng	2021-2023	2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	37.000			2.500	
3	Trường Mẫu giáo Thanh Phong (điểm áp Thanh Hòa)	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Phong	Sửa chữa 02 phòng học	2021-2023	số 442/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	998			998	
4	Trường Tiểu học Thanh Phong B	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Phong	02 phòng chức năng, cải tạo 12 phòng học	2021-2023	số 438/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	8.000			2.500	
VI	HUYỆN MỎ CÂY NAM								157.184	20.000	20.000	55.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								102.500	20.000	20.000	40.000	
1	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	C	7807545	UBND huyện MCN	Xã Cẩm Sơn	08 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2373/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	24.000	4.000	4.000	9.000	
2	Trường Mẫu giáo Tân Hội	C	7813292	UBND huyện MCN	Xã Tân hội	10 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2413/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.000	4.000	4.000	9.000	
3	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	C	7813291	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Xây dựng mới 07 phòng học, 10 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2436/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.000	4.000	4.000	7.000	
4	Trường Tiểu học - THCS Phước Hiệp	C	320200005	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Phước Hiệp	Xây dựng 10 phòng học; sửa chữa 05 phòng học thành 05 phòng chức năng;	2020-2022	200/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.500	4.000	4.000	6.000	
5	Trường Tiểu học Thành Thới A1	C	7807546	UBND huyện MCN	Xã Thành Thới A	20 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	21.000	4.000	4.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bỏ tri từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								54.684	-	-	15.500	
1	Trường Mẫu giáo Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Ngãi Đăng	02 phòng học, 07 phòng chức năng	2021-2023	số 430/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	11.479			2.500	
2	Trường Tiểu học Ngãi Đăng	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Ngãi Đăng	01 phòng học, 02 phòng chức năng	2021-2023	số 431/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	4.700			2.500	
3	Trường Mầm non An Thạnh	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã An Thạnh	16 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	32.557			3.000	
4	Trường Tiểu học An Thạnh 2	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã An Thạnh	5 phòng học, 01 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	5.948			2.500	
5	Trường Mẫu giáo Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mô Cày Nam	Xã Bình Khánh	8 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 3012/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	26.813			2.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Trường Tiểu học Bình Khánh Đông	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Bình Khánh	8 phòng học, cải tạo hội trường	2021-2023	số 433/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	10.540			2.500	
VII	HUYỆN BÌNH ĐẠI								178.532	29.000	29.000	57.300	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								139.803	29.000	29.000	52.300	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Hoa	C	7817336	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	12 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	19.993	4.000	4.000	8.000	
2	Trường Tiểu học Vang Quới Đông	C	7822017	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông	15 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	186/QĐ-SXD 30/10/2019	14.979	4.000	4.000	7.000	
3	Trường Tiểu học Thới Lai	C	7817979	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	17 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2397/QĐ-UB 30/10/2019	29.000	4.000	4.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Trường Tiểu học Thạnh Trị	C	7826231	UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Trị	06 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	187/QĐ-SXD 30/10/2019	8.347	4.000	4.000	4.300	
5	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai	C	7829616	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	Xây mới 08 phòng học; cải tạo, sửa chữa khối lớp học hiện tại thành 10 phòng chức năng	2020-2022	194/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.900	4.000	4.000	5.000	
6	Trường Tiểu học Võ Văn Lân	C	7823269	UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Phước	12 phòng học + 16 phòng chức năng các hạng mục phụ	2020-2022	1803/QĐ-UBND, 22/8/2019	23.584	4.000	4.000	9.000	
7	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	C	7833631	UBND huyện Bình Đại	Xã Thới Lai	12 phòng học, 19 phòng chức năng	2020-2022	1119/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	29.000	5.000	5.000	10.000	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								38.729			5.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp trường Trung học cơ sở Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Lộc Thuận	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	421/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	9.729			2.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Lộc Thuận	13 phòng học, 21 phòng chức năng	2021-2023	2972/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.000		-	2.500	
VIII	HUYỆN CHÂU THÀNH								215.043	44.500	44.500	74.500	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								193.543	42.000	42.000	72.000	
1	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	C	7820037	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh	10 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng	2020-2022	2408/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.950	4.000	4.000	7.000	
2	Trường Tiểu học An Khánh	C	7810759	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	15 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng	2020-2022	2407/QĐ-UBND, 30/10/2020	25.000	4.000	4.000	9.000	
3	Trường mẫu giáo An Hóa	C	7810760	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa	07 phòng học + 11 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.600	4.000	4.000	9.000	
4	Trường Tiểu học An Hóa	C	7834407	UBND huyện Châu Thành	Xã An Hóa	06 phòng chức năng, cải tạo phòng học hiện hữu	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200	5.000	5.000	4.000	
5	Trường Mẫu giáo Tường Đa	C	7830529	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896	4.000	4.000	7.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Trường Tiểu học xã Tường Đa	C	7830537	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	12 phòng học + 14 phòng chức năng	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600	4.000	4.000	9.000	
7	Trường Trung học cơ sở Phan Triêm	C	7830534	UBND huyện Châu Thành	Xã Tường Đa	9 phòng học + 19 phòng chức năng	2020-2022	2410/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.200	4.000	4.000	9.000	
8	Trường Mẫu giáo An Phước	C	7830941	UBND huyện Châu Thành	Xã An Phước	07 phòng học + 12 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.097	9.000	9.000	9.000	
9	Trường THCS An Phước	C	7830939	UBND huyện Châu Thành	Xã An Phước	10 phòng học + 16 phòng chức năng	2020-2022	2412/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.000	4.000	4.000	9.000	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								21.500	2.500	2.500	2.500	
1	Trường Mầm non An Hiệp	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Hiệp	8 phòng học, 12 Phòng chức năng	2021-2023	2970/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.500			2.500	
IX	BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP								183.312	49.000	50.630	59.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021								183.312	49.000	50.630	59.000	
1	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C	7751047	BQLDA công trình XD&DD	Xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994	9.000	9.000	5.000	
2	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C	7763747	BQLDA công trình XD&DD	Xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992	6.500	6.500	7.000	
3	Trường Tiểu học Minh Đức	C	7763720	BQLDA công trình XD&DD	Xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990	6.500	6.500	9.000	
4	Trường TH An Hiệp	C	7765327	BQLDA công trình XD&DD	Xã An Hiệp	20 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914	6.500	8.130	10.000	
5	Trường THCS An hiệp	C	7751048	BQLDA công trình XD&DD	Xã An Hiệp	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962	6.500	6.500	10.000	
6	Trường Tiểu học An Bình Tây	C	7763722	BQLDA công trình XD&DD	Xã An Bình Tây	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500	7.000	7.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Trường THCS Bình Thắng	C	7763721	BQLDA công trình XD&DD	Xã Bình Thắng	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960	7.000	7.000	9.000	
b)	Dự án khởi công mới năm 2021								34.998	2.500	2.500	2.500	
1	Trường Mầm non Hoà Mi, thành phố Bến Tre	C		BQLDA công trình XD&DD	Xã Sơn Đông	14 nhóm lớp, 14 phòng chức năng	2021-2023	3009/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	34.998			2.500	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 5880/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bến Tre.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 - 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh).*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị sử dụng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025:

a) Các cơ quan của Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội; Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, hiệp hội;

b) Các sở, ngành và các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Các cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho các đối tượng được quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công; được phân theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 36 của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 4. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, Điều 4 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh Bến Tre tại Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh.

3. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách Trung ương cho các dự án đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình bổ sung có mục tiêu cho địa phương thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Điều 5, Điều 7 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg; các quy định cụ thể của từng chương trình bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia do các Bộ, ngành Trung ương ban hành, hướng dẫn.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương.

a) Nguyên tắc phân bổ vốn: Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 9 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Điều 8 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương:

(1) Đối với vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ nguồn vốn phân cấp giữa cấp tỉnh và cấp huyện theo tỷ lệ tỉnh phân bổ 70%, dành 30% để phân cấp cho cấp huyện trong số vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí, định mức được Chính phủ giao chính thức giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm cho tỉnh Bến Tre.

(2) Đối với vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

- Bố trí tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013.

- Bố trí tối thiểu 30% nguồn thu tiền sử dụng đất để lập Quỹ phát triển đất của địa phương.

- Phần nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại, các địa phương bố trí chi đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

(3) Đối với vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết

- Dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối ngân sách địa phương, sử dụng toàn bộ cho chi đầu tư phát triển; trong đó, ưu tiên bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, lĩnh vực y tế và chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm.

- Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực nêu trên, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, các công trình phúc lợi xã hội quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công do tỉnh quản lý

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Nghị quyết này và phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể như sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 và thu hồi vốn ứng trước.

b) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án mới thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công do tỉnh quản lý quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này và theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg.

Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định do cấp tỉnh phân cấp cho cấp huyện

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định, do cấp tỉnh phân cấp cho cấp huyện thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định cho cấp huyện thực hiện theo các tiêu chí, định mức quy định tại Điều 7 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg, cụ thể:

a) Tiêu chí về dân số, gồm: dân số trung bình của các huyện, thành phố;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: tỷ lệ hộ nghèo; số thu nội địa trên địa bàn các huyện, thành phố (không bao gồm số thu từ sử dụng đất); tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương;

c) Tiêu chí về diện tích, gồm: diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thành phố;

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, gồm: tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của các huyện, thành phố;

đ) Các tiêu chí bổ sung: tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); tiêu chí phát triển đô thị (hoàn thiện đô thị loại II của thành phố Bến Tre; nâng cấp trung tâm các huyện thành đô thị loại III, loại IV); tiêu chí xây dựng phát triển khu công nghiệp trong giai đoạn; xây dựng huyện Nông thôn mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí dân số, tiêu chí diện tích đất tự nhiên lấy theo Niên giám thống kê năm 2019. Tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng theo số liệu công bố tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo theo số liệu công bố tại Công văn số 5289/UBND-KGVX ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và số liệu tỷ lệ hộ nghèo điều chỉnh giai đoạn 2016 - 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) lấy theo Nghị quyết số 66/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã số liệu công bố của Bộ Nội vụ về số đơn vị hành chính tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020. Tiêu chí ATK (lịch sử) theo Quyết định số 683/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Các tiêu chí bổ sung được chọn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre nhiệm kỳ 2020 - 2025.

b) Phương pháp tính toán quy đổi điểm số của từng tiêu chí cụ thể theo bảng sau:

STT	Tiêu chí	Điểm
I	Tiêu chí về dân số	
	- Đến 100.000 người	10
	- Từ 100.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được tính thêm	1
II	Tiêu chí về trình độ phát triển	
1	Thu ngân sách nội địa trên địa bàn	
	- Đến 50 tỷ đồng	5
	- Từ 50 tỷ đồng trở lên, cứ tăng 10 tỷ đồng thì giảm	1
2	Tỷ lệ hộ nghèo	

STT	Tiêu chí	Điểm
	- Cứ 1% hộ nghèo được tính	1
3	Tỷ lệ tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp huyện	
	Trên 0% đến 10% được tính	10
	Trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 10đ, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3
	Trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính 40đ, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
	Trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính 50đ, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0.5
III	Tiêu chí diện tích	
1	Diện tích đất tự nhiên	
	- Đến 200 km ²	20
	- Từ 200 km ² đến 300 km ² , cứ 10 km ² tăng thêm được tính thêm	2
	- Từ 300 km ² trở lên, cứ 10 km ² tăng thêm được tính thêm	0,5
2	Tỷ lệ che phủ rừng	
	- Tỷ lệ che phủ rừng đến 1%	0.1
	- Tỷ lệ che phủ rừng từ 1%-5%	0.5
	- Tỷ lệ che phủ rừng >5%	1
IV	Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã	
	- Mỗi xã	3
	- Mỗi phường, thị trấn	5
V	Tiêu chí bổ sung	
	- 01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	1
	- Huyện đăng ký đô thị loại I	80
	- Huyện đăng ký đô thị loại III	30
	- Huyện đăng ký đô thị loại IV	20
	- Mỗi Khu công nghiệp	20
	- Huyện đăng ký đạt chuẩn huyện Nông thôn mới	30

Với cách tính điểm cho từng tiêu chí nêu trên, thì tổng số điểm của các huyện, thành phố như sau:

Tổng số: 1.899,8 điểm. Trong đó (làm tròn số):

Cấp huyện	Số điểm
Thành phố Bến Tre	208,9
Châu Thành	243,4
Bình Đại	261,7
Giồng Trôm	180,3
Ba Tri	224,4
Chợ Lách	153,5
Mỏ Cày Nam	222,7
Mỏ Cày Bắc	168,2
Thạnh Phú	237,0

4. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối của các huyện, thành phố

a) Tổng số vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện:

$$K = Q \times L \text{ (tỷ đồng).}$$

- Q: là vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức cấp tỉnh được giao trung hạn và hàng năm.

- L: là tỷ lệ vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức cấp tỉnh phân bổ cho các huyện, thành phố.

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư theo công thức:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

- Z: là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư.

- K: là số vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức cấp tỉnh phân cấp cho cấp huyện, thành phố (được Trung ương giao cho tỉnh trong trung hạn và hàng năm).

- Y: là tổng số điểm của các huyện, thành phố.

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức cấp tỉnh phân cấp cho cấp huyện, thành phố theo công thức:

$$V_i = Z \times X_i$$

- X_i : là tổng số điểm của huyện/thành phố i.

- V_i là số vốn đầu tư công nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức cấp tỉnh phân cấp cho huyện/thành phố i.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Áp dụng số điểm của từng huyện, thành phố theo các tiêu chí nêu tại Nghị quyết này, số điểm này được cố định trong cả giai đoạn kế hoạch trung hạn 2021 - 2025.

2. Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 ngoài các quy định của Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 và Điều 9 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về tiêu chí xác định dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 5879/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về việc bãi bỏ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí xác định dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí xác định dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND đến hết năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Xét Tờ trình số 5851/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND đến hết năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018-2020 ban

hành kèm theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Bổ sung điểm x vào khoản 1 Điều 2 như sau:

“ x) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp”.

2. Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 2 như sau:

“ e) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Trung ương cấp (ngân sách địa phương hưởng 30%)”.

3. Bổ sung điểm u vào mục 1.1, khoản 1 Điều 3 như sau:

“ u) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”.

Điều 2. Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018 - 2020 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018 - 2020 đến hết năm 2021.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật
địa phương trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

Thực hiện Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

Xét Tờ trình số 5814/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các sở, ngành, địa phương, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2: Mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có):

- Mức chi 20.000.000 đồng/01 tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật không cần phải khảo sát, khảo nghiệm (khoản chi đến sản phẩm cuối cùng).

- Mức chi 40.000.000 đồng/01 tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật phải khảo sát, khảo nghiệm (khoản chi đến sản phẩm cuối cùng).

2. Chi lập dự án tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt (khoản chi đến sản phẩm cuối cùng): 1.500.000 đồng/dự án.

3. Chi xây dựng thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương; Chi cho công tác nghiên cứu, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương.

Áp dụng mức chi theo quy định tại Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Chi thuê chuyên gia trong nước: căn cứ quy mô, yêu cầu công việc, dự toán được phân bổ thực hiện tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương, cơ quan chủ trì xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương thoả thuận với chuyên gia với mức tiền thuê không quá quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương.

5. Chi thuê chuyên gia nước ngoài: trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị chủ trì xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương căn cứ nội dung, yêu cầu công việc thoả thuận với chuyên gia mức tiền thuê, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả

thuê chuyên gia. Tổng dự toán thuê chuyên gia nước ngoài không quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương.

6. Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương: mức chi 500.000 đồng/thành viên/dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương.

7. Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương: mức chi thực tế theo khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có).

8. Tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn tiêu chuẩn cơ sở; tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương:

a) Tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn tiêu chuẩn cơ sở:

- Trưởng Ban kỹ thuật, Trưởng Ban biên soạn hoặc Tổ trưởng tổ biên soạn: 150.000 đồng/người/buổi.

- Thành viên Ban kỹ thuật, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Hội thảo khoa học:

- Chủ trì cuộc họp: 500.000 đồng/người/buổi.

- Thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo:

- Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi.

- Thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi.

9. Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài:

Áp dụng mức chi quy định tại Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

10. Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương:

Áp dụng định mức chi quy định tại Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

11. Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương:

Tuỳ theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp.

12. Chi công tác phí:

Thực hiện theo Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

13. Một số khoản chi khác khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn địa phương:

Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các sở, ngành và địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

3. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này, trường hợp các văn bản dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Bến Tre

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2018/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự;

Căn cứ Thông tư số 53/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện việc giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự;

Xét Tờ trình số 6011/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người được giao trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự một tháng là 30% mức lương cơ sở đối với mỗi người được giám sát, giáo dục.

2. Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ người trực tiếp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức phụ cấp đối với Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ
và Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 6010/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết về quy định mức phụ cấp đối với chức danh Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp đối với Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội Người cao tuổi ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ cấp xã;

b) Chủ tịch Hội Người cao tuổi cấp xã;

c) Ủy ban nhân dân các cấp;

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và hoạt động của Hội Chữ thập đỏ và Hội Người cao tuổi cấp xã.

Điều 2. Mức phụ cấp đối với Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội Người cao tuổi cấp xã.

Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội Người cao tuổi cấp xã được hưởng phụ cấp 1,0 lần mức lương cơ sở/ người/ tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh đảm bảo và được giao trong dự toán hàng năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 30/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 5845/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khu vực không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (sau đây viết tắt là khu vực không được phép chăn nuôi), quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

2. Động vật khác trong chăn nuôi: bao gồm chim yến, ong mật, chó, mèo, hươu sao, dơi, vịt trời, dê, bò cạp, tầm, trùn quế, rồng đất và các động vật khác thuộc danh mục động vật khác được phép chăn nuôi khi có quyết định sửa đổi, bổ sung của Chính phủ.

3. Hoạt động nuôi chim yến bao gồm dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.

4. Điểm dân cư nông thôn bao gồm trung tâm xã, khu dân cư, khu chức năng khác trên địa bàn xã đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Luật Xây dựng.

Điều 3. Khu vực không được phép chăn nuôi

1. Thành phố Bến Tre, bao gồm: Phường An Hội, phường Phú Khương, phường Phú Tân, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, xã Mỹ Thạnh An và xã Bình Phú và theo quy hoạch đô thị, thành phố phát triển tiếp theo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thị trấn thuộc các huyện: được xác định theo quy hoạch đô thị thị trấn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thị xã thuộc tỉnh: được xác định theo quy hoạch đô thị thị xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các xã thuộc thành phố, thị xã, huyện, bao gồm: các công trình công cộng và điểm dân cư nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Vùng nuôi chim yến

1. Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này. Nhà yến phải có khoảng cách tối thiểu 300 m tính từ ranh giới hành chính của khu vực theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Đối với các nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này thì không thực hiện cưỡng chế di dời nhưng phải thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Chăn nuôi.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi và động vật khác ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Nguyên tắc hỗ trợ di dời

a) Mỗi cơ sở thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này chỉ được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần.

b) Chính sách quy định tại Điều này không áp dụng cho những cơ sở đã được hưởng chính sách hỗ trợ tương tự từ các quy định, chính sách khác của tỉnh và Trung ương.

c) Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi (gọi tắt là hỗ trợ di dời) có xác nhận của cơ quan địa phương.

2. Điều kiện hỗ trợ di dời

a) Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

b) Cơ sở chăn nuôi nông hộ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt thuộc diện di dời.

c) Cơ sở chăn nuôi trang trại phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt thuộc diện di dời.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Các cơ sở chăn nuôi (trừ nuôi chim yến) khi di dời khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi sẽ được hỗ trợ 50% giá trị tài sản theo quy định đơn giá chuồng trại của Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Tổng kinh phí hỗ trợ chuồng trại không quá 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)/cơ sở.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này, thì trong thời hạn kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải di dời đến địa điểm chăn nuôi phù hợp hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi.

2. Các cơ sở thuộc diện phải di dời theo quyết định được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà không thực hiện di dời đúng thời gian quy định và các cơ sở chăn nuôi phát sinh trong khu vực không được phép chăn nuôi kể từ ngày Nghị

quyết này có hiệu lực thi hành sẽ không được hỗ trợ di dời và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới,
chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ
khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Xét Tờ trình số 5914/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định một số chính sách về hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

a) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre thực hiện đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ.

b) Hợp tác xã, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (viết tắt là tổ chức), cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có hoạt động đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Nguyên tắc và điều kiện hỗ trợ**1. Nguyên tắc hỗ trợ**

a) Việc hỗ trợ đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp.

b) Trong thời gian các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 nhận một trong các chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3 của Nghị quyết thì không hưởng chính sách hỗ trợ khác của Nghị quyết này.

c) Ưu tiên hỗ trợ đối với dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; dự án sử dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản, sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hoạt động đúng với ngành nghề đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về thuế, chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả hoặc đang trong quá trình giải thể;

d) Công nghệ sử dụng của dự án không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

đ) Các nội dung chính sách hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này (trừ điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết) được thực hiện thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Nội dung và định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đổi mới công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ thực hiện dự án hợp tác để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, bao gồm: đổi mới công nghệ, đào tạo, thuê chuyên gia hướng dẫn vận hành, sản xuất sản phẩm theo công nghệ mới.

b) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ dự án chuyển giao công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ dự án chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Bí quyết kỹ thuật.

- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu.

- Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

b) Mức hỗ trợ: 30% kinh phí của dự án chuyển giao công nghệ, tối đa 01 (một) tỷ đồng/dự án chuyển giao công nghệ.

3. Hỗ trợ hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ cho tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bến Tre để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của tỉnh Bến Tre, bao gồm:

- Doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.

- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.

- Tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các nội dung nêu trên, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới

a) Dự án chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bao gồm: Xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiên bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các tiên bộ khoa học và công nghệ, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

- Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới, tối đa 02 (hai) tỷ đồng/dự án. Đồng thời, đối tượng thực hiện dự án được xem xét vay vốn lãi suất ưu đãi của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện dự án.

b) Xây dựng mô hình ứng dụng nhân rộng kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu đưa vào thực tiễn; các mô hình sản xuất có kết quả rõ nét, có sức lan tỏa trong cộng đồng cần được nhân rộng.

Hỗ trợ 50% tổng kinh phí thực hiện đối với mô hình ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mô hình sản xuất có kết quả rõ nét, có sức lan tỏa trong cộng đồng cần được nhân rộng, tối đa 150 triệu đồng/mô hình.

5. Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ

a) Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 01 (một) tỷ đồng/dự án hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ để phát triển tổ chức trung gian của thị trường công nghệ; mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu để sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng quy trình công nghệ và dây chuyền sản xuất.

- Tra cứu, thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chuyên gia công nghệ, nhu cầu công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ khai thác cơ sở dữ liệu về thị trường khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước.

- Môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ; phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ.

- Tổ chức, tham gia sự kiện trong nước, ngoài nước về xúc tiến phát triển thị trường công nghệ, thương mại hóa sáng chế, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Tổ chức đào tạo về môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; quản trị tài sản trí tuệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình phát triển thị trường công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước:

- Đối với hoạt động tổ chức trong nước, mức hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 15 triệu đồng/đơn vị tham gia.

- Đối với hoạt động được tổ chức ở nước ngoài, mức hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/đơn vị tham gia.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Thành phần và số lượng hồ sơ đề nghị hỗ trợ đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này (trừ điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết) thực hiện theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị quyết, thực hiện theo hợp đồng giao khoán nhiệm vụ sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tiến hành thanh lý hợp đồng và cấp kinh phí cho đối tượng hỗ trợ sau khi hoàn thành khối lượng, chất lượng, tiến độ nhiệm vụ giao khoán theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách thuộc ngân sách Nhà nước đảm bảo, được bố trí trong nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ phân bổ hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế và nội dung hỗ trợ, việc xử lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đạt yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoặc theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2020/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020***NGHỊ QUYẾT**
**Về việc đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Châu Thành,
huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;**Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;**Xét Tờ trình số 5856/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về việc đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Đặt tên 14 tuyến đường trên địa bàn thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cụ thể như sau:

Stt	Tên đường	Vị trí tuyến đường	Chiều dài (m)
01	Trần Văn Ớn	Từ đầu công viên Tam Phước đến giáp ĐH.03 xã Tân Thạch	5.200
02	Lý Thường Kiệt	Từ vòng xoay An Khánh đến giáp xã Phú An Hòa (hộ Huỳnh Thanh Phong) (từ thửa số 1 - tờ 1 đến thửa số 10 - tờ 7,	1.500

Stt	Tên đường	Vị trí tuyến đường	Chiều dài (m)
		<i>thị trấn Châu Thành)</i>	
03	Đại lộ Nguyễn Thị Định	Từ cầu Ba Lai mới đến vòng xoay An Khánh (<i>từ thửa số 51 - tờ 28 đến thửa số 1 - tờ 1, thị trấn Châu Thành)</i>	1.900
04	Cách mạng Tháng Tám	Từ Hội Đông y huyện Châu Thành đến giáp Quốc lộ 60 mới (hộ Ngô Minh Xã) (<i>từ thửa số 30 - tờ 21 đến thửa số 148 - tờ 9, thị trấn Châu Thành)</i>	1.256
05	Tán Kế	Từ giáp Quốc lộ 60 mới (hộ Trần Văn Phước) đến giáp xã Phú An Hòa (hộ Đỗ Thị Ngọc Huệ) (<i>từ thửa số 32 - tờ 19 đến thửa số 19 - tờ 23, thị trấn Châu Thành)</i>	1.600
06	Trần Văn An	Từ Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên huyện Châu Thành đến Trường Trung học Phổ thông Trần Văn Ôn (<i>từ thửa số 27 - tờ 24 đến thửa số 3 - tờ 33, thị trấn Châu Thành)</i>	500
07	3 tháng 2	Từ đường số 8 (hộ Lê Thị Nhiên) đến giáp xã Phú An Hòa (hộ Nguyễn Thị Phương Linh) (<i>từ thửa số 22 - tờ 3 đến thửa số 9 - tờ 7, thị trấn Châu Thành)</i>	1.000
08	Nguyễn Văn Tư	Từ Chi cục Thuế huyện Châu Thành đến giáp Quốc lộ 57B (hộ Nguyễn Thanh Kiều) (<i>từ thửa số 8 - tờ 21 đến thửa số 2 - tờ 5, thị trấn Châu Thành)</i>	900
09	Lê Lợi	Từ đường số 3 (hộ Nguyễn Huỳnh Lộc) đến giáp Quốc lộ 57B (hộ Tăng Duy Tấn) (<i>từ thửa số 143 - tờ 9 đến thửa số 51 - tờ 3, thị trấn Châu Thành)</i>	1.470
10	Đoàn Hoàng Minh	Từ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành đến giáp Quốc lộ 60 mới (hộ Lê Minh Thiện) (<i>từ thửa số 16 - tờ 32 đến thửa số 76 - tờ 28, thị trấn Châu Thành)</i>	1.000

Stt	Tên đường	Vị trí tuyến đường	Chiều dài (m)
11	Võ Tấn Nhứt	Từ Trường Tiểu học Thị trấn Châu Thành đến giáp Quốc lộ 57B (hộ Huỳnh Thanh Phong) (từ thửa số 3 - tờ 33 đến thửa số 01 - tờ 7, thị trấn Châu Thành)	1.100
12	30 tháng 4	Từ giáp Lộ Giồng Da (Câu lạc bộ câu lông Minh Ngọc) đến giáp đường Khu phố 3 (DNTN xây dựng Châu Thành) (từ thửa số 38 - tờ 19 đến thửa số 139 - tờ 34, thị trấn Châu Thành)	790
13	Nguyễn Thanh Trà	Từ giáp đường số 9 Khu phố 2 (hộ Lê Văn Chấn) đến giáp đường số 11 (hộ Đoàn Minh Hữu) (từ thửa số 73 - tờ 22 đến thửa số 18 - tờ 23, thị trấn Châu Thành)	500
14	Nguyễn Ngọc Nhứt	Từ Chùa Vạn Phước đến giáp đường Khu phố 3 (hộ Lý Thanh Hóa) (từ thửa số 313 - tờ 12 đến thửa số 23 - tờ 28, thị trấn Châu Thành)	900

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 19
Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, khóa IX**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Trên cơ sở kết quả chất vấn và trả lời chất vấn; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh ghi nhận các giải pháp, cam kết do Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo các cơ quan chuyên môn đã đề ra tại phiên chất vấn và trả lời chất vấn. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các giải pháp đã cam kết với Hội đồng nhân dân tỉnh và cử tri.

Về từng nội dung cụ thể, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện các công việc sau đây:

1. Về việc hỗ trợ người dân sản xuất nông nghiệp chịu thiệt hại do hạn mặn mùa khô 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương triển khai gói hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại do hạn mặn đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo kịp thời, chính xác và minh bạch.

b) Đối với cây dứa: Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ xem xét, hỗ trợ kinh phí đối với diện tích vườn dứa bị thiệt hại do hạn mặn trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách của địa phương, chỉ đạo ngành chuyên môn tham mưu xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ cho người trồng dứa, để kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trong trường hợp Trung ương không hỗ trợ.

c) Việc triển khai hỗ trợ người dân chịu thiệt hại do hạn mặn mùa khô 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh hoàn thành trong 06 tháng đầu năm 2021.

2. Về vấn đề xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan có liên quan khẩn trương bàn giao đủ diện tích mặt bằng cho nhà đầu tư, giải quyết đủ chi phí xử lý rác/tấn theo hợp đồng đã ký kết, đồng thời, nghiên cứu nâng chi phí xử lý rác theo quy định của pháp luật hiện hành; yêu cầu nhà đầu tư thực hiện đúng các cam kết thuộc trách nhiệm của mình để đưa nhà máy đi vào hoạt động ổn định, đúng công suất; có kế hoạch cụ thể xử lý số lượng rác thải còn tồn đọng để giảm tình trạng ô nhiễm môi trường tại khu vực Nhà máy.

b) Nghiên cứu xây dựng Phương án tổng thể để xử lý rác thải, nước thải trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ quy hoạch sử dụng đất, bố trí nguồn lực thỏa đáng và cơ chế, chính sách cần thiết để thu hút đầu tư các công trình, dự án xử lý rác với quy mô, công suất và công nghệ phù hợp, đảm bảo nhu cầu xử lý rác hiệu quả, lâu dài của tỉnh.

c) Các nội dung nêu trên hoàn thành chậm nhất cuối năm 2021.

3. Giải pháp đảm bảo quyền tiếp cận nước sạch, nước ngọt cho người dân tỉnh Bến Tre trong điều kiện ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

a) Cần xác định quan điểm: được tiếp cận nước sạch, hợp vệ sinh là quyền cơ bản của công dân mà chính quyền địa phương có trách nhiệm phải nỗ lực đáp ứng.

b) Năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt để các đơn vị, doanh nghiệp cấp nước trên địa bàn tỉnh có phương án thích hợp đảm bảo cung cấp nước ngọt cho người dân trong mùa hạn mặn.

Đồng thời, nghiên cứu bố trí nguồn kinh phí thích hợp để thuê đơn vị tư vấn có uy tín xây dựng Phương án cấp nước sạch tổng thể, đồng bộ, lâu dài trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đảm bảo quyền tiếp cận nước sạch của người dân trong điều kiện ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn kéo dài.

4. Về việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan có liên quan sớm thực hiện các thủ tục pháp lý lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với các dự án đã có nhà đầu tư, tích cực hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án, kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với các nhà đầu tư chậm triển khai, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong vùng dự án.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc phối hợp triển khai, thực hiện dự án; đặc biệt, cơ quan chủ trì cần làm tốt vai trò tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đôn đốc, kiểm tra, xử lý trách nhiệm đối với các cơ quan có liên quan nhằm đảm bảo tiến độ của các dự án.

b) Về lâu dài: việc xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo hài hòa lợi ích của người dân, nhà nước và nhà đầu tư, đúng quy hoạch theo định hướng phát triển chung của tỉnh, của khu vực và cả nước.

5. Về giải pháp tăng cường nguồn nhân lực ngành y tế của tỉnh

a) Tổ chức sắp xếp, bố trí hợp lý nguồn nhân lực y tế hiện có để trong quý I năm 2021, đảm bảo thời gian bác sĩ được tăng cường về Trạm y tế ít nhất 03 ngày/tuần; xây dựng lộ trình cụ thể để phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ, 100% Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh có bác sĩ cơ hữu. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác khám chữa bệnh và triển khai số hóa ngành y tế, các mô hình khám bệnh từ xa,... tại các cơ sở y tế đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực y tế của tỉnh với các giải pháp phù hợp, khả thi nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng như đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho các cơ sở y tế sắp triển khai trên địa bàn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 vào kỳ họp lệ kỳ giữa năm 2021; các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 5 Điều 1 vào kỳ họp lệ kỳ cuối năm 2021. Đối với nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1, trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời báo cáo tiến độ, các khó khăn, vướng mắc phát sinh về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để theo dõi, cho ý kiến và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh nếu cần thiết.

2. Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh cùng chính quyền địa phương trên địa bàn ứng cử tuyên truyền, vận động, giải thích cho cử tri hiểu, chia sẻ và tích cực hưởng ứng các chủ trương, chính sách của tỉnh trên các lĩnh vực.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn